

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2016/QĐ-UBND

*Bình Thuận, ngày 19 tháng 7 năm 2016***QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định giá thu một số dịch vụ y tế không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế và đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTĐ&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc bổ sung Thông tư Liên bộ số 14/TTLB ngày 30 tháng 9 năm 1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội - Ban Vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thu một phần viện phí;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính về việc ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Thực hiện Công văn số 580/HĐND-KTXH ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình liên tịch số 1463/TTr-LSYT-TC ngày 27 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá thu các dịch vụ y tế không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế và đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, gồm các nội dung sau:

1. Phụ lục I: Gồm 6 danh mục giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe và ngày giường bệnh theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

2. Phụ lục II: Gồm 261 danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

3. Phụ lục III: Gồm 645 danh mục phẫu thuật, thủ thuật tại mục C4 của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/2/2012 của Liên Bộ Y tế và Bộ Tài chính.

4. Phụ lục IV: Gồm 315 danh mục phẫu thuật, thủ thuật theo Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH ngày 26 tháng 01 năm 2006 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

5. Phụ lục V: Gồm 107 danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa phân loại.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổ chức triển khai giá thu một số dịch vụ y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đối với các dịch vụ không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế và đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế theo Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế căn cứ vào các chi phí đã thẩm định cơ cấu trong mức giá thu dịch vụ y tế để tổ chức kiểm tra thực tế việc thực hiện tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3. Thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh: Triển khai niêm yết công khai danh mục giá thu các dịch vụ y tế không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ Bảo hiểm y tế và đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Bãi bỏ các Quyết định

1. Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành giá thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục giá thu một số dịch vụ khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận được ban hành tại Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Đối với người bệnh không có bảo hiểm y tế đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh mà thời điểm nhập viện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì thực hiện thanh toán theo mức giá dịch vụ tại thời điểm nhập viện điều trị nội trú.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành ./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Hai

QUY ĐỊNH

Giá thu một số dịch vụ y tế không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và đối với người bệnh không có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Thuận)

PHỤ LỤC I: GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE VÀ NGÀY GIƯỜNG BỆNH THEO THÔNG TƯ 04/2012/TTLT-BYT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá kỳ này	Chú thích
A	B	C	4	5
1	Phần A: khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe, khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa			
1.1	Bệnh viện hạng II	Lần	15.000	
1.2	Bệnh viện hạng III	Lần	10.000	
1.3	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	Lần	7.000	
1.4	Trạm Y tế xã	Lần	5.000	
1.5	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó	Lần	200.000	Chỉ áp dụng đối với hội chẩn liên viện
1.6	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa	Lần	100.000	Không kể XN-XQ
1.7	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ	Lần	100.000	Không kể XN-XQ
1.8	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	300.000	Không kể XN-XQ
2	Phần B: khung giá một ngày giường bệnh			
2.1	Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU) chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có			
-	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	335.000	
2.2	Ngày giường bệnh hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có, giá này áp dụng với Khoa hoặc Phòng			Giá ngày giường điều trị tại Phần B

	Hồi sức cấp cứu)			
-	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	100.000	
-	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	70.000	
2.3	Ngày giường bệnh nội khoa			
	Loại 1: các khoa: truyền nhiễm, hô hấp, tim mạch, thần kinh, huyết học, ung thư, tiêu hóa, nhi, thận học, nội tiết			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	65.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	40.000	
	Loại 2: các khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, RHM, Ngoại, Phụ sản không mổ			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	50.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	35.000	
	Loại 3: các khoa: YHDT, phục hồi chức năng			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	35.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	25.000	
2.4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng			
	Loại 1: sau phẫu thuật loại đặc biệt, bỏng độ 3 - 4 trên 70% diện tích cơ thể			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	120.000	
	Loại 2: sau các PT loại 1, bỏng độ 3-4 từ 25%-70% diện tích cơ thể			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	80.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	60.000	
	Loại 3: sau các PT loại 2, bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể; bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	75.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	50.000	
	Loại 4: sau các PT loại 3, bỏng độ 1 độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể			
	Bệnh viện hạng II	Ngày/người	50.000	
	Bệnh viện hạng III	Ngày/người	35.000	
2.5	Các phòng khám đa khoa khu vực	Ngày/người	20.000	
2.6	Ngày giường bệnh tại Trạm Y tế xã	Ngày/người	12.000	

Phụ lục này tính cho 01 người/01 ngày giường điều trị. Trường hợp phải nằm ghép 02 người/01 giường thì chỉ được thu tối đa 50%, trường hợp nằm ghép từ 03 người trở lên thì chỉ được thu tối đa 30% mức thu ngày giường điều trị nội trú đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt

**PHỤ LỤC II: 261 DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THEO THÔNG TƯ SỐ 04/2012/TTL-BYT-BTC NGÀY 29/02/2012**

Stt	STT DV	Tên dịch vụ y tế	Loại kỹ thuật	Giá kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	4	6
		Siêu âm			
1		Siêu âm chuẩn đoán		35.000	
2	26	Siêu âm Doppler tim, van tim Siêu âm 3D/4D	TT loại 3	190.000	
3	27	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	TT loại 2	400.000	
		Chiếu, chụp X-Quang			
		Chiếu, chụp X-Quang các chi			
4	33	Chụp Xquang xương bàn, ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch		36.000	
5	35	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng nghiêng hoặc chéch Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng nghiêng hoặc chéch Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) Chụp Xquang khớp vai thẳng Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch		36.000	
6	36	Chụp bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)		42.000	
7	34	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng		36.000	
8	33	Chụp bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)		42.000	
9		Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng		42.000	

		hoặc chéch Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên Chụp Xquang khớp háng nghiêng			
10	43	Chụp Xquang khung chậu thẳng		42.000	
		Chụp X-Quang vùng đầu			
11	61	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng		36.000	
12	58	Chụp Xquang mỏm trâm		36.000	
13	59	Chụp xương đá (một tư thế)		36.000	
14	46	Chụp Xquang khớp thái dương hàm		36.000	
15	831	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical) Chụp Xquang răng cận cạnh		36.000	
		Chụp X-Quang cột sống			
16		Chụp Xquang cột sống cổ thẳng/nghiêng Chụp Xquang cột sống cổ chéch một bên Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 1 tư thế Chụp Xquang cột sống cổ C1-C3		36.000	
17	64	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch		42.000	
18		Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng		42.000	
19	67	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng		42.000	
20	65	Chụp 2 đoạn liên tục		42.000	
		Chụp X-Quang vùng ngực			
21		Chụp Xquang ngực thẳng		42.000	
22	76	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn		42.000	
23	78	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng		42.000	
		Chụp X-Quang hệ tiết niệu đường			

		Tiêu hóa và đường mật			
24		Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	TT loại 3	380.000	
25	87	Chụp Xquang niệu quản - bể thận ngược dòng	TT loại 1	343.000	
26		Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng		42.000	
27	88	Chụp Xquang thực quản dạ dày		75.000	
28	82	Chụp Xquang ruột non		102.000	
29	86	Chụp Xquang đại tràng		142.000	
		Một số kỹ thuật chụp X-Quang khác			
30	1111	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng		42.000	
31	1112	Chụp Xquang Schuller		42.000	
32		Chụp CLVT chẩn đoán từ 1 đến 32 dãy		500.000	
33		Chụp CT Scanner đến 32 dãy	TT loại 2	870.000	Bao gồm thuốc cản quang
34		Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy		1.000.000	Chưa có thuốc cản quang
35		Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy		1.462.000	Có thuốc cản quang
36	1129	Chụp X quang kỹ thuật số		58.000	
37	1384	Chụp X-quang số hóa 2 phim		70.000	
38	1403	Chụp X-quang số hóa 3 phim		90.000	
39		Chụp Xquang tử cung - vòi trứng	TT loại 2	210.000	
40	1439	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	TT loại 3	465.000	
41	1442	Chụp Xquang niệu quản - bể thận ngược dòng (Kỹ thuật số)	TT loại 1	420.000	
42	1435	Chụp Xquang thực quản dạ dày (Kỹ thuật số)		155.000	
43	1469	Chụp Xquang ruột non (Kỹ thuật số)		155.000	
44	89	Chụp Xquang đại tràng (Kỹ thuật số)		150.000	
45	90	Chụp Xquang bao rốn thần kinh (Kỹ thuật số)	TT loại 1	415.000	
		Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi			
46		Thông bàng quang	TT loại 3	64.000	

47		Thụt tháo phân	TT loại 3	40.000	
48		Chọc hút kim nhỏ mô mềm	TT loại 3	40.000	Chưa bao gồm XN
49	117	Chọc dịch màng bụng Chọc dò dịch màng phổi	TT loại 1	97.000	Chưa bao gồm XN
50		Bơm rửa khoang màng phổi	TT loại 2	83.000	
51	124	Chọc hút khí màng phổi	TT loại 3	86.000	
52	225	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	TT loại 3	54.000	
53	272	Rửa bàng quang	TT loại 3	117.000	Chưa bao gồm hóa chất
54	181	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	TT loại 2	145.000	
55	139	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	TT loại 2	125.000	
56	139	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	TT loại 1	125.000	
57		Thận nhân tạo thường quy	TT loại 2	460.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần
58	188	Sinh thiết da	TT loại 3	80.000	
59	1513	Sinh thiết màng phổi mù	TT loại 2	335.000	
60	172	Nội soi ổ bụng	TT loại 1	575.000	
61	172	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	PT loại 2	575.000	
62	173	Nội soi ổ bụng có sinh thiết Nội soi ổ bụng - sinh thiết	TT đặc biệt	675.000	
63	177	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	TT loại 2	148.000	
64	176	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	TT loại 1	220.000	
65	168	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	TT loại 1	185.000	
66		Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	TT loại 1	265.000	
67		Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	TT loại 3	120.000	
68		Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	TT loại 2	195.000	
69	162	Nội soi bàng quang chẩn đoán (nội soi bàng quang không sinh thiết)	TT loại 1	330.000	
70	161	Nội soi bàng quang sinh thiết	TT loại 1	410.000	

71	164	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật Nội soi bàng quang lấy dị vật, sỏi	TT loại 2	680.000	
72	174	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	TT loại 1	518.000	
73	129	Dẫn lưu màng phổi liên tục < 8 giờ	TT loại 1	500.000	
74	153	Phẫu thuật mở khí quản (gây tê/gây mê)	TT loại 1	565.000	
75	92	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn siêu âm	TT loại 1	465.000	
76	95	Nội soi bàng quang Nội soi niệu quản chẩn đoán	TT loại 1	730.000	Chưa bao gồm sonde JJ
77	98	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	TT loại 1	840.000	
78	227	Thông khí nhân tạo (thở máy 01 ngày điều trị)		420.000	
79	99	Đặt ống nội khí quản	TT loại 1	415.000	
80	111	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	TT đặc biệt	290.000	
81	190	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	TT loại 2	950.000	
82	127	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	TT loại 2	104.000	
83	102	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	TT loại 1	900.000	
84	104	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TT đặc biệt	2.238.000	
85		Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	TT đặc biệt	720.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire
86		Mở thông bàng quang trên xương mu	PT loại 2	220.000	
87	223	Thận nhân tạo cấp cứu	TT loại 1	1.330.000	
		Y học dân tộc - phục hồi chức năng			
88		Cấy chỉ	TT loại 1	94.000	
89		Mai hoa châm Hào châm	TT loại 3	47.000	
90		Mãng châm	TT loại 1	47.000	
91		Nhĩ châm	TT loại 2	47.000	

		Ôn châm Laser châm Từ châm			
92	118	Điện châm	TT loại 2	50.000	
93	119	Thủy châm	TT loại 2	24.000	Chưa bao gồm thuốc
94	121	Xoa bóp bấm huyệt....	TT loại 2	28.000	
95	243	Điều trị bằng tia hồng ngoại toàn thân/ từng phần	TT loại 2	23.000	
96	240	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	TT loại 3	24.000	
97		Điều trị bằng Sóng ngắn	TT loại 3	25.000	
98	246	Laser châm/Laser nội mạch	TT loại 2	52.000	
99		Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		25.000	
100		Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân Điều trị bằng tia tử ngoại toàn phần	TT loại 3	25.000	
101		Điều trị da bằng tia tử ngoại toàn phần Điều trị da bằng tia tử ngoại từng phần Chiếu đèn điều trị vàng da sơ	TT loại 2	25.000	
102	241	Điều trị bằng các dòng điện xung	TT loại 3	25.000	
103	255	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân/Tập vận động toàn thân 30 phút	TT loại 3	21.000	
104	256	Kỹ thuật xoa bóp vùng/Tập vận động đoạn chi 30 phút	TT loại 3	21.000	
105		Điều trị bằng siêu âm	TT loại 3	40.000	
106		Điều trị bằng từ trường	TT loại 3	25.000	
107		Điều trị bằng Parafin	TT loại 3	49.000	
108		Cứu	TT loại 3	18.000	
109	245	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	TT loại 3	26.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa ngoại			
110		Chích áp xe tuyến vú	PT loại 3	120.000	
111	296	Thay băng, cắt chỉ vết mổ Thay băng, cắt chỉ	TT loại 2	45.000	
112	296	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (nhi) Thay băng, cắt chỉ (nhi)	TT loại 3	45.000	
113	806	Thay băng cho các vết thương nhiễm trùng < 10cm	TT loại 3	60.000	
114		Thay băng, cắt chỉ (chiều dài vết thương	TT loại 2	80.000	

		>10cm)			
115	811	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	TT loại 3	98.000	
116	807	Thay băng vết thương chiều dài dưới 30 cm nhiễm trùng	TT loại 2	115.000	
117	810	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	TT loại 2	128.000	
118	809	Thay băng vết thương chiều dài trên 50 cm nhiễm trùng	TT loại 2	183.000	
119	786	Tháo bột: cột sống/lưng/khớp háng/xương đùi/xương chày		45.000	
120	785	Tháo bột khác		38.000	
121	821	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (nông)	PT loại 3	155.000	
122	822	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nông)	PT loại 2	200.000	
123	823	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (sâu)	PT loại 3	210.000	
124	824	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (sâu)	PT loại 2	230.000	
125	293	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	PT loại 3	180.000	
126	399	Chích rạch áp xe nhỏ	TT loại 3	105.000	
127	795	Tháo lồng ruột non (bằng bơm hơi)	TT loại 2	80.000	
128	347	Cắt hẹp bao quy đầu (phimosis)	PT loại 3	180.000	
129	797	Thắt trĩ độ I, II	PT loại 2	220.000	
130		Nắn, bó bột trật khớp khuỷu Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay Nắn, cố định trật khớp xương đòn Nắn, cố định trật khớp hàm	TT loại 2	235.000	
131	561	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng Nắn, bó bột trật khớp gối	TT loại 2	165.000	
132	559	Nắn, bó bột trật khớp háng	TT loại 2	700.000	
133	1566	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	TT loại 1	550.000	

		Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi Nấn, bó gãy lồi cầu xương đùi			
134	548	Nấn, bó bột gãy xương chậu Nấn, bó bột cột sống Nấn, bó bột gãy cổ xương đùi	TT loại 2	550.000	
135	576	Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	TT loại 1	165.000	
136	576	Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	TT loại 2	165.000	
137	576	Nấn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV Nấn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay Nấn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay Nấn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay Nấn, bó bột gãy 1/3 trên, 1/3 giữa	TT loại 1	165.000	
138	576	Nấn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	TT loại 2	165.000	
139	550	Nấn, bó bột gãy một xương cẳng tay	TT loại 1	165.000	
140	545	Nấn, bó bột gãy xương bàn chân Nấn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	TT loại 2	140.000	
141	573	Nấn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	TT loại 2	595.000	
142	555	Bó bột bàn chân khoèo	TT loại 3	495.000	
		Sản phụ khoa			
143	856	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	TT loại 2	105.000	
144	873	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	TT loại 2	245.000	
145	850	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	TT loại 1	580.000	
146		Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	TT loại 2	515.000	
147	851	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	TT loại 1	640.000	
148	854	Forceps Giác hút	TT loại 1	530.000	
149	908	Soi cổ tử cung		50.000	
150	918	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	TT loại 1	207.000	
151		Phẫu thuật lấy thai lần đầu	PT loại 2	1.500.000	
152		Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	PT loại 1	1.600.000	
153		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		155.000	
154		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết 22 tuần		430.000	
155	853	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt	TT loại 2	60.000	

		điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh ...			
156		Lọc rửa tinh trùng		420.000	
157		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	TT loại 2	420.000	
		Mắt			
158	937	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)		16.000	
159	937	Đo khúc xạ giác mạc Javal	TT loại 3	15.000	
160	1005	Thử kính		11.000	
161	999	Soi đáy mắt trực tiếp	TT loại 2	22.000	
162	1008	Tiêm hậu nhãn cầu	TT loại 2	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
163	1007	Tiêm dưới kết mạc	TT loại 2	18.000	Chưa tính thuốc tiêm
164	1004	Bơm thông lệ đạo	TT loại 1	32.000	
165	1003	Thông lệ đạo hai mắt	TT loại 1	55.000	
166	931	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	TT loại 2	44.000	
167	956	Lấy dị vật kết mạc	TT loại 2	26.000	
168		Lấy dị vật giác mạc nông một mắt (gây tê)		26.000	
169	954	Lấy dị vật giác mạc sâu (tê)	TT loại 1	194.000	
170	967	Phẫu thuật quặm	PT loại 2	350.000	
171	969	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	PT loại 2	505.000	
172	971	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	PT loại 2	675.000	
173	973	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	PT loại 2	767.000	
174	987	Phẫu thuật mộng đơn thuần	PT loại 2	615.000	
175	946	Khâu kết mạc	PT loại 3	472.000	
176	953	Lấy dị vật giác mạc sâu (mê)	TT loại 1	700.000	
		Tai- Mũi- Họng			
177	1107	Chích áp xe quanh Amidan(gây tê)	TT loại 1	130.000	
178	1109	Chích áp xe thành sau họng gây tê	TT loại 1	130.000	
179	1017	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê	PT loại 2	155.000	
180	1064	Chọc rửa xoang hàm (dưới nội soi)	TT loại 2	161.000	
181	1061	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	TT loại 1	181.000	
182	1039	Lấy dị vật tai gây tê	TT loại 2	75.000	
183	1039	Lấy dị vật tai gây mê	TT loại 1	75.000	
184	1038	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi	TT loại 2	155.000	

		(gây tê)			
185	1045	Lấy dị vật mũi gây tê	TT loại 2	125.000	
186	1045	Lấy dị vật mũi gây mê	TT loại 1	125.000	
187	1044	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	TT loại 1	440.000	
188	1067	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê	TT đặc biệt	130.000	
189	1068	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	TT đặc biệt	175.000	
190	1063	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	TT loại 1	230.000	
191	1060	Phẫu thuật nội soi cắt Polyp mũi gây tê	PT loại 2	205.000	
192	1051	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5cm	PT loại 2	370.000	
193	1054	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	PT loại 2	485.000	
194	1065	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây mê	PT loại 2	461.000	
195	1066	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	PT loại 2	490.000	
196	1059	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi gây mê	PT loại 2	395.000	
197	1106	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	TT loại 1	525.000	
198	1108	Chích áp xe thành sau họng gây mê	PT loại 2	564.000	
199	1501	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Coblator	PT loại 2	1.900.000	
200		Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	PT loại 2	660.000	
201	1037	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	TT loại 2	475.000	
202	1062	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	TT loại 1	525.000	
203	1050	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5cm	PT loại 2	720.000	
204	1069	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	PT loại 2	1.193.000	
		Răng-hàm- mặt			
		Các kỹ thuật về răng, miệng			
205		Nhổ răng sữa Nhổ chân răng sữa	TT loại 1	21.000	
206	1136	Nhổ răng vĩnh viễn	PT loại 3	105.000	
207	1137	Nhổ răng khôn có biến chứng khít hàm	PT loại 2	190.000	
208	1122	Lấy cao răng	TT loại 1	50.000	
209	1123	Lấy cao răng và đánh bóng 2 hàm	TT loại 3	80.000	
210	1148	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	PT loại 3	30.000	

211	1191	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tùy nông, sâu và chiều dài vết thương)	TT loại 1	145.000	
212	1190	Khâu vết thương phần mềm nông dài >5cm	TT loại 1	193.000	
213	1192	Khâu vết thương phần mềm sâu dài <5cm	TT loại 1	190.000	
214	1193	Khâu vết thương phần mềm sâu dài >5cm	TT loại 1	243.000	
		Xét nghiệm, xét nghiệm huyết học - miễn dịch			
215	1279	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công), (bằng máy đếm tổng trở), (bằng máy đếm laser)		48.000	
216	1310	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		32.000	
217	1297	Thể tích khối hồng cầu (hematorit) bằng máy ly tâm		15.000	
218	1284	Máu lắng (bằng PP thủ công)		20.000	
219	1319	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trở), (bằng phương pháp thủ công), (bằng máy đếm laser)		30.000	
220		Định nhóm máu hệ Rh (D) (kỹ thuật ống nghiệm); Định nhóm máu hệ Rh (D) (kỹ thuật phiến đá)		27.000	
221	1242	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		13.000	
222	1251	Định lượng Fibrinogen (Định lượng yếu tố I), PP trực tiếp, bằng máy tự động Định lượng Fibrinogen (Định lượng yếu tố I), PP trực tiếp, bằng máy bán tự động		90.000	
223	1301	Thời gian Prothrombin (PT, TQ) phương pháp thủ công		48.000	
224		Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁺)		38.000	
225		Định lượng calci ion hóa		12.000	
226	1248	Định lượng Albumin Định lượng Creatinin Định lượng Glucose Định lượng Globulin Định lượng Phospho; Protein toàn phần; Urê; acid uric; Đo hoạt độ Amylase		26.000	
227	1258	Định lượng sắt huyết thanh Định lượng Mg		42.000	

228	1248	Định lượng Bilirubin trực tiếp Định lượng Bilirubin gián tiếp Định lượng Bilirubin toàn phần Đo hoạt độ AST (GOT) Đo hoạt độ ALT (GPT)		25.000	
229	1264	Định lượng Triglycerid Định lượng Phospho Định lượng Cholesterol toàn phần Định lượng HDL-C... Định lượng LDL-C...		29.000	
230	1313	Định lượng sắt		24.000	
231	1305	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		32.000	
232	1309	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)		92.000	
233	1287	Nghiệm pháp coombs trực tiếp/gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		70.000	
234	1567	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	TT loại 3	11.000	
235	1252	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế		26.000	
		Một số xét nghiệm khác			
236	1289	Định lượng Pro-calcitonin		270.000	
237	1292	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)		165.000	
238	1298	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	TT loại 3	23.000	
239		Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		20.000	
240		Phản ứng Pandy		6.000	
		Xét nghiệm sinh hóa			
241		Định lượng HbA 1c		94.000	
		Xét nghiệm nước tiểu			
242	1399	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		59.000	
243		Định lượng Protein/Định lượng Glucose (nước tiểu)		4.000	
244		Định lượng Ure/định lượng axit Uric/Định lượng Creatinin (nước tiểu)		8.000	

245		Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/PH		4.500	
		Xét nghiệm phân			
246	1409	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		32.000	
		Xét nghiệm các chất dịch khác của cơ thể (dịch rỉ viêm, dờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...) vi khuẩn - ký sinh trùng			
247	1432	Đơn bào đường ruột soi tươi		35.000	
248	1409	Vi khuẩn nhuộm soi		36.000	
249	1424	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		200.000	
250	1433	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng		45.000	
251	1391	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		165.000	
		Xét nghiệm tế bào			
252		Tế bào học dịch màng bụng, màng tim Tế bào học dịch màng khớp		59.000	
		Xét nghiệm dịch chọc dò			
253	1443	Định lượng protein (dịch chọc dò)		13.000	
254	1468	Định lượng glucose (dịch chọc dò)		17.000	
255	1444	Phản ứng Rivalta		8.000	
		Xét nghiệm giải phẫu bệnh lý			
256	1569	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	TT loại 3	75.000	
257	1436	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		72.000	
258		Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết(xét nghiệm và chuẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ FNA)	TT loại 3	119.000	
		Thăm dò chức năng			
259		Điện tim thường		35.000	
260	1471	Ghi điện não đồ thông thường		60.000	
261	1470	Đo hô hấp ký	TT loại 2	100.000	

**PHỤ LỤC III: 645 DANH MỤC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO MỤC C4
CỦA THÔNG TƯ 04/2012/TTL-BYT-BTC**

(Khung giá này đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)

Số tt	STT DV	Tên dịch vụ y tế	Loại PT	Giá kỳ này
I		Một số kỹ thuật chụp X - quang khác		
1	103	Chụp XQ niệu đạo - bàng quang ngược dòng (có chuẩn bị)	TT loại 2	640.000
II		Hồi sức chống độc - Thận nhân tạo		
2		Phẫu thuật tạo thông động mạch - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	PT loại 1	710.000
3		Đặt ống thông Blackemore vào thực quản cầm máu	TT loại 1	640.000
III		Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi		
4	592	Nội soi thực quản - dạ dày lấy dị vật gây mê	TT loại 1	1.400.000
5		Khí dung cấp cứu, nội khoa (chưa bao gồm thuốc)	TT loại 3	7.000
6		Rửa dạ dày cấp cứu	TT loại 2	340.000
7		Bọc lộ tĩnh mạch ngoại vi	TT loại 2	160.000
8		Vệ sinh răng miệng đặc biệt	TT loại 3	45.000
9		Đo áp lực động mạch liên tục	TT loại 2	490.000
10		Thắt tĩnh mạch thực quản qua nội soi ống mềm (chưa bao gồm bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng 1 lần)	TT loại 1	230.000
11		Thở Oxy qua mặt nạ có túi hít lại/thở oxy qua mặt nạ có túi (1 giờ thở) (chưa bao gồm mask)	TT loại 2	41.000
IV		Ngoại tổng quát		
12		Đặt sonde hậu môn	TT loại 3	63.000
13		Lấy dị vật trực tràng	PT loại 2	1.500.000
14		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm (gây tê)	PT loại 2	750.000
15		Phẫu thuật lấy dị vật phần mềm có gây mê	PT loại 2	1.200.000
16		Tiêm xơ chữa trĩ	TT loại 1	457.000
17		Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng (<5 % diện tích cơ thể)	TT loại 2	180.000
18		Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng (5 -10% diện tích cơ thể)	TT loại 2	340.000
19		Xử lý tại chỗ kỳ đầu tổn thương bỏng (>10 % diện tích cơ thể)	TT loại 2	520.000

20		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa (phẫu thuật khâu xuất huyết buồng trứng)	PT loại 2	1.700.000
21		Khâu lỗ thủng hay khâu vết thương ruột non	PT loại 2	2.000.000
22		Khâu lỗ thủng đại tràng	PT loại 2	2.000.000
23	70	Khâu lách do chấn thương	PT loại 1	2.924.000
24		Cắt túi mật	PT loại 1	3.200.000
25		Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	PT đặc biệt	2.000.000
26	76	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc xung hơi	PT loại 1	2.782.000
27	591	Nội soi gấp sỏi bàng quang	PT loại 2	1.550.000
28		Phẫu thuật nội soi u mạc treo	PT loại 1	2.300.000
29	165	Dẫn lưu apxe bìu hoặc tinh hoàn	PT loại 2	1.520.000
30		Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	PT loại 2	1.100.000
31	167	Phẫu thuật apxe cổ hoặc apxe tuyến giáp	PT loại 3	1.524.000
32		Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	PT loại 2	1.400.000
33		Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch thừng tinh	PT loại 1	1.600.000
34		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo - phẫu thuật nội soi	PT loại 2	1.800.000
35		Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo - Nhi	PT loại 1	1.800.000
36	177	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư trong ổ bụng (mổ hở)	PT loại 1	2.843.000
37	178	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư trong ổ bụng (mổ nội soi)	PT loại 1	3.213.000
38		Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi - Nhi	PT loại 1	3.100.000
39		Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi - HSCC	PT đặc biệt	3.100.000
40		Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu vỡ gan (tuyến TW)	PT loại 1	2.800.000
41		Rạch rộng vòng thắt nghệt bao da quy đầu gây tê	PT loại 2	150.000
42	411	Nội soi niệu quản tán sỏi bằng laser hoặc xung hơi (chưa bao gồm sonde JJ)	PT loại 1	2.853.000
43		Cắt bỏ các tạng trong tiểu khung từ 2 tạng trở lên (tuyến TW)	PT loại 1	2.460.000
44	290	Cắt bỏ dương vật có vết hạch	PT loại 1	2.790.000
45	297	Cắt chỏm nang gan	PT loại 1	3.550.000
46	300	Cắt đoạn dạ dày (1/3, 2/3, toàn bộ)	PT loại 1	3.600.000
47	302	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hoặc dây chằng	PT loại 1	3.390.000
48	309	Cắt đoạn đại tràng phải hoặc trái nối ngay	PT loại 1	3.570.000
49	307	Cắt đoạn đại tràng đưa 2 đầu ra ngoài	PT loại 1	3.350.000
50	308	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông - cắt đoạn ruột	PT loại 1	3.600.000

		non, đưa 2 đầu ruột ra ngoài		
51		Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	PT loại 1	2.240.000
52		Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	PT loại 1	2.300.000
53	314	Cắt gan không điển hình do vỡ gan cắt gan nhỏ - lớn	PT loại 1	3.600.000
54	320	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách	PT loại 1	3.500.000
55	321	Cắt lách do chấn thương	PT loại 1	3.500.000
56	336	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	PT loại 1	3.600.000
57	337	Cắt gân toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	PT loại 1	3.100.000
58	342	Cắt nối niệu đạo sau - trước	PT loại 1	3.400.000
59	343	Cắt nối niệu quản	PT loại 1	3.200.000
60	344	Cắt thùy gan trái	PT loại 1	3.600.000
61		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	PT loại 2	2.000.000
62		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	PT loại 2	2.000.000
63		Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	PT loại 1	3.300.000
64		Phẫu thuật nội soi điều trị apxe ruột thừa trong ổ bụng	PT loại 1	3.300.000
65		Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	PT loại 1	3.300.000
66	355	Cắt thận đơn thuần	PT loại 1	3.500.000
67	356	Cắt thân và đuôi tụy	PT loại 1	3.500.000
68	357	Cắt túi thừa niệu đạo	PT loại 1	3.200.000
69	360	Cắt tinh hoàn ung thư lạc chỗ không vét hạch ổ bụng	PT loại 1	3.400.000
70		Cắt toàn bộ thận và niệu quản - Ngoại	PT đặc biệt	2.200.000
71		Cắt toàn bộ thận và niệu quản - Nhi, ung bướu	PT loại 1	2.200.000
72		Cắt nang niệu quản	PT loại 1	2.320.000
73		Cắt u bàng quang đường trên	PT loại 1	2.220.000
74	377	Cắt u mạc treo có cắt ruột	PT loại 1	3.500.000
75	386	Cắt u thận lành	PT loại 1	3.400.000
76		Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartman	PT loại 1	2.260.000
77		Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	PT loại 2	2.000.000
78		Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	PT loại 1	2.220.000
79	455	Đóng hậu môn nhân tạo	PT loại 1	3.600.000
80		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	PT loại 1	3.300.000
81		Cầm máu nhu mô gan	PT loại 1	2.410.000
82	506	Lấy sỏi bàng quang lần hai, đóng lỗ rò bàng quang	PT loại 1	3.100.000
83	508	Lấy sỏi bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	PT loại 1	3.100.000
84	509	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	PT loại 1	3.200.000

85	513	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	PT loại 1	3.300.000
86	514	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	PT loại 1	3.100.000
87	515	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm cắt túi mật	PT loại 1	3.200.000
88	516	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr kèm tạo hình cơ thắt oddi	PT loại 1	3.600.000
89	517	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	PT loại 1	3.500.000
90	518	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống kehr, phẫu thuật lại	PT loại 1	3.600.000
91	519	Lấy sỏi ống Wirsung, nối Wirsung hồng tràng	PT loại 1	3.600.000
92	520	Lấy sỏi san hô thận	PT loại 1	3.600.000
93	521	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	PT loại 1	3.600.000
94		Mở đường mật, dẫn lưu đường mật	PT loại 1	2.100.000
95	526	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	PT loại 1	3.500.000
96	588	Nối nang tụy với hồng tràng	PT loại 1	3.500.000
97	589	Nối nang tụy với dạ dày	PT loại 1	3.500.000
98	590	Nối mật ruột bên-bên	PT loại 1	3.500.000
99	594	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	PT loại 1	3.450.000
100	595	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	PT loại 1	3.550.000
101		Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	PT loại 1	2.040.000
102		Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	PT loại 1	2.090.000
103		Tạo hình môn vị	PT loại 2	2.000.000
104		Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	PT loại 2	2.000.000
105		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	PT loại 2	2.000.000
106		Làm hậu môn nhân tạo	PT loại 2	2.000.000
107	644	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	PT loại 1	3.490.000
108	652	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	PT loại 1	3.250.000
109	663	Gỡ dính sau mổ lại	PT loại 1	3.200.000
110		Tháo lồng ruột non	PT loại 2	2.000.000
111	702	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành có kèm trào ngược	PT loại 1	3.250.000
112	730	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa ở trẻ em	PT loại 1	3.000.000
113	731	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	PT loại 1	3.600.000
114		Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	PT loại 2	2.000.000
115		Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	PT loại 1	2.310.000
116		Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	PT loại 3	1.600.000
117		Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	PT loại 1	2.310.000

118		Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	PT loại 1	2.340.000
119		Phẫu thuật tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	PT loại 1	2.360.000
120		Phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn	PT loại 3	1.600.000
121		Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	PT loại 1	1.250.000
122		Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực hay bụng	PT loại 1	1.300.000
123		Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	PT loại 1	1.210.000
124		Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	PT loại 2	2.000.000
125	198	Nội soi bàng quang tán sỏi	PT loại 2	2.000.000
126	198	Nội soi bàng quang cắt u	PT loại 1	2.000.000
127	295	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	PT loại 1	2.500.000
128	348	Cắt u lành tính hậu môn (u cơ, polyp....)	PT loại 2	2.000.000
129	363	Cắt trĩ từ 2 bó trở lên	PT loại 3	1.600.000
130	384	Lấy u sau phúc mạc	PT loại 1	3.000.000
131	390	Cắt u vú lành tính	PT loại 2	2.000.000
132		Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	PT loại 1	1.400.000
133		Dẫn lưu áp xe ruột thừa	PT loại 2	1.340.000
134	482	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	PT loại 2	2.000.000
135	489	Phẫu thuật cắt lọc, xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	PT loại 1	3.250.000
136	495	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	PT loại 2	2.000.000
137	538	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Merkel	PT loại 1	2.800.000
138		Mở thông dạ dày	PT loại 3	1.370.000
139	598	Nội vị tràng	PT loại 3	1.600.000
140	608	Phẫu thuật áp xe hậu môn có mở lỗ rò	PT loại 3	1.600.000
141	685	Các phẫu thuật hậu môn khác	PT loại 2	1.950.000
142	686	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	PT loại 1	3.250.000
143	688	Phẫu thuật lấy sỏi bàng quang	PT loại 2	2.000.000
144	700	Phẫu thuật thoát vị bẹn 02 bên	PT loại 1	2.800.000
145	701	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường - Ngoại	PT loại 2	2.000.000
146	701	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường - Nhi	PT loại 2	2.000.000
147	704	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt có cắt ruột	PT loại 1	2.800.000
148	706	Phẫu thuật thoát vị nghẹt: bẹn, đùi, rốn	PT loại 2	2.000.000
149		Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng (tuyến TW)	PT loại 1	1.390.000
150	729	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	PT loại 1	2.000.000

151		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn - Ngoại	PT loại 2	1.280.000
152		Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn - Nhi	PT loại 1	1.280.000
153	801	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	PT loại 2	2.000.000
154	527	Mở bụng thăm dò	PT loại 3	1.600.000
155	313	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	PT loại 2	2.000.000
156	354	Cắt ruột thừa đơn thuần	PT loại 2	2.000.000
157	269	Cắt các u lành tuyến giáp	PT loại 2	2.000.000
158	417	Dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	PT loại 2	2.000.000
159	420	Cắt lọc da, cơ, cân > 5% diện tích cơ thể	PT loại 2	2.000.000
160		Dẫn lưu đài bể thận qua da	TT đặc biệt	1.290.000
161	421	Dẫn lưu áp xe gan	PT loại 1	1.700.000
162	422	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	PT loại 3	1.600.000
163		Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	PT loại 1	980.000
164	437	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	PT loại 1	1.850.000
165	301	Phẫu thuật cắt da thừa hậu môn	PT loại 2	1.400.000
166		Cắt u sùi đầu miệng sáo	PT loại 3	1.120.000
167	418	Dẫn lưu thận	PT loại 2	1.500.000
168	419	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	PT loại 3	1.600.000
169	427	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca - Ngoại	TT đặc biệt	1.600.000
170		Dẫn lưu bàng quang bằng chọc troca - Nhi	PT loại 2	1.000.000
171	480	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	PT loại 1	3.000.000
172	511	Lấy sỏi niệu đạo	PT loại 1	1.800.000
173	539	Mở thông bàng quang	PT loại 2	1.800.000
174	591	Nội soi bàng quang lấy dị vật	TT loại 1	1.400.000
175	665	Cắt nang thờng tinh	PT loại 2	1.750.000
176	724	Phẫu thuật vét thương tầng sinh môn đơn giản	PT loại 3	1.600.000
177	747	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	PT loại 2	1.580.000
178		Thắt trĩ bằng dây cao su	PT loại 3	1.000.000
179	373	Cắt u dương vật lành	PT loại 2	1.700.000
180	602	Nong hậu môn có gây mê	TT loại 1	1.400.000
181		Soi bàng quang chẩn đoán	PT loại 1	560.000
182	762	Soi bàng quang (có gây mê, tê tủy sống)	PT loại 1	1.300.000
183	603	Nong niệu đạo - Nhi	PT loại 3	1.550.000
184	603	Nong niệu đạo - Ngoại	TT loại 1	1.400.000
185	812	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang - Nhi	PT loại 2	300.000
186	812	Thay sonde dẫn lưu thận, bàng quang - Ngoại	TT loại 1	300.000

187	844	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	TT loại 1	280.000
188		Nội soi nong niệu quản hẹp	PT loại 1	3.200.000
189		Chọc hút nang tuyến giáp	PT loại 2	2.000.000
190		Phẫu thuật khâu phúc mạc sau	PT loại 2	2.000.000
191	447	Đẩy khối sa trực tràng có gây mê	PT loại 2	1.800.000
192	449	Đẩy khối thoát vị bẹn nghẹt có gây mê	PT loại 2	1.200.000
193		Nội soi niệu quản để đặt thông JJ (chưa bao gồm sonde JJ)	TT đặc biệt	1.000.000
194		Nội soi niệu quản để rút thông JJ	TT loại 1	1.000.000
195	273	Bơm rửa đường mật qua Kehr	TT loại 1	120.000
196	398	Các phẫu thuật thành bụng khác	PT loại 2	310.000
197		Chọc áp xe gan qua siêu âm	TT loại 1	310.000
198		Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	TT loại 1	315.000
199	438	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu ≤ 8 giờ	TT loại 2	190.000
200		Nong hậu môn	TT loại 2	230.000
201		Thay băng điều trị vết bỏng trên 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	TT loại 2	160.000
202		Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	TT loại 3	130.000
203		Thay băng điều trị vết bỏng trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	TT loại 2	160.000
204	1571	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	PT loại 2	2.000.000
205	1572	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	PT loại 1	3.300.000
206	1573	Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ	PT loại 2	2.000.000
207	1574	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng (chưa bao gồm lưới)	PT loại 1	3.300.000
		Ngoại thần kinh - lồng ngực		
208		Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	PT đặc biệt	3.270.000
209		Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	PT loại 2	2.000.000
210	712	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	PT đặc biệt	5.000.000
211	379	Cắt u màng não nền sọ, hố sau, liềm não, lều tiểu não cạnh đường giữa	PT đặc biệt	5.000.000
212	703	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	PT loại 1	3.600.000
213		Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ chẹn, dây dính màng phổi	PT đặc biệt	2.050.000
214		(Tuyến TW) hoặc phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	PT loại 1	2.070.000
215		Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co	PT đặc biệt	2.050.000

		thất		
216		Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	PT loại 1	2.140.000
217		Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PT đặc biệt	2.500.000
218		Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	PT đặc biệt	2.190.000
219		Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	PT loại 1	2.270.000
220	346	Cắt phổi và cắt màng phổi	PT loại 1	3.600.000
221		Phẫu thuật cắt 1 thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	PT đặc biệt	2.010.000
222		Cắt thùy phổi, phần phổi còn lại	PT loại 1	1.920.000
223	466	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	PT loại 1	3.600.000
224		Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	PT loại 1	2.040.000
225		(Tuyên TW) Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	PT đặc biệt	2.070.000
226		Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PT đặc biệt	1.940.000
227		Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng trong não	PT đặc biệt	3.600.000
228		Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy (chưa bao gồm vật tủy tiêu hao đặc biệt)	PT loại 1	2.500.000
229		Phẫu thuật thoát vị não, màng não vòm sọ	PT loại 1	2.500.000
230		Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	PT loại 2	2.000.000
231	740	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	PT đặc biệt	4.750.000
232		Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	PT loại 1	1.930.000
233		Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	PT đặc biệt	1.930.000
234		Phẫu thuật áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	PT đặc biệt	2.100.000
235		Phẫu thuật vỡ lún sọ hở và PT vỡ lún sọ không có vết thương	PT loại 2	2.000.000
236		Phẫu thuật cắt màng thành ngực	PT loại 1	2.200.000
237	391	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	PT loại 1	3.450.000
238	464	Ghép khuyết xương sọ	PT loại 1	3.150.000
239	488	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	PT loại 1	3.600.000
240	493	Khoan sọ thăm dò	PT loại 1	2.450.000
241	532	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	PT loại 1	3.400.000
242	533	Mở lồng ngực thăm dò - ung bướu	PT loại 2	2.000.000

243	533	Mở lồng ngực thăm dò - Nhi	PT loại 3	1.600.000
244		Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	PT loại 1	2.000.000
245	535	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	PT loại 1	3.600.000
246	536	Mở ngực nhỏ để tạo dính màng phổi trong tràn khí màng phổi tái phát	PT loại 1	3.000.000
247	720	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não (chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt)	PT loại 2	2.000.000
248	738	Phẫu thuật viêm xương sọ	PT loại 2	2.000.000
249	479	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	PT loại 1	2.050.000
250	481	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	PT loại 2	2.000.000
251	371	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đk 5cm - 10cm	PT loại 1	2.800.000
252	372	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đk dưới 5cm	PT loại 2	2.000.000
253	531	Mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	PT loại 1	1.700.000
254	746	Rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	PT loại 3	1.600.000
255	409	Chọc thăm dò nước màng phổi, màng bụng	TT loại 2	500.000
256		Chọc dò dịch não thất	TT loại 1	240.000
257		Cắt u máu khu trú đường kính dưới 5cm u dưới da (gây tê)	PT loại 2	500.000
258		Cắt u máu khu trú đường kính dưới 5cm (gây mê)	PT loại 2	1.400.000
259	372	Cắt u da đầu lành đường kính <5cm gây mê (PT cắt u da đầu dạng hỗn hợp gây mê)	PT loại 2	2.000.000
260		Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	PT loại 2	1.400.000
261	1588	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	PT loại 1	3.300.000
262		Phẫu thuật cắt một phổi do ung thư/PT nội soi cắt 1 phổi (tuyến TW)	PT loại 1	2.800.000
263		Phẫu thuật bóc tách cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn/vùng nách/vùng cổ	PT loại 1	2.000.000
264		Phẫu thuật cắt u trung thất	PT đặc biệt	3.500.000
265		Cắt u xương, sụn	PT loại 2	1.400.000
266		Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	TT loại 1	1.400.000
267		Phẫu thuật đánh xẹp ngực điều trị ổ cận màng phổi	PT loại 1	3.500.000
268		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	TT loại 1	140.000
269	1575	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	PT loại 1	3.300.000
270	1576	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	PT loại 1	3.300.000
271	1577	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	PT loại 1	3.300.000
272	1578	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	PT loại 1	3.300.000

273	1579	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	PT loại 1	3.300.000
274	1580	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	PT loại 1	3.300.000
275	1581	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	PT loại 1	3.300.000
276	1582	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	PT đặc biệt	4.250.000
277	1583	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	PT loại 1	3.300.000
278	1584	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	PT loại 1	3.300.000
279	1585	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	PT loại 1	3.300.000
280	1586	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5cm)	PT loại 1	3.300.000
281	1587	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	PT loại 1	3.300.000
282	1589	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	PT đặc biệt	4.250.000
		Ngoại chấn thương		
283		Tháo đốt bàn tay, đốt ngón tay, bàn chân, đốt ngón chân (gây tê)	PT loại 2	270.000
284		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương cẳng tay (bằng nẹp gỗ)	TT loại 3	240.000
285		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương cánh tay (bằng nẹp gỗ)	TT loại 3	270.000
286		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương cẳng chân (bằng nẹp gỗ)	TT loại 3	270.000
287		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương đùi (bằng nẹp gỗ)	TT loại 3	360.000
288		Nắn bó bột trật khớp vai (bó bột Desault)	TT loại 2	260.000
289		Nắn bó bột gãy cổ xương cánh tay (bó bột Desault)	TT loại 2	260.000
290		Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bó bột Desault trong gãy máu động lớn xương cánh tay)	TT loại 1	260.000
291		Nắn bó bột trật khớp háng (bột liền, gây mê)	TT loại 1	1.300.000
292		Nắn bó bột trật khớp vai (bột liền, gây mê)	TT loại 2	900.000
293		Nắn bó bột trật khớp gối (bột liền, gây mê)	TT loại 2	900.000
294		Nắn bó bột trật khớp khuỷu/trật khớp cùi chỏ (bột liền, gây mê)	TT loại 2	900.000
295		Nắn bó bột trật khớp cổ chân (bột liền, gây mê)	TT loại 2	900.000
296		Nắn bó bột gãy 1/3 trên xương đùi/1/3 giữa/cổ (bột liền, gây mê)	TT loại 1	1.300.000
297		Nắn bó bột gãy 1/2 trên 2 xương cẳng chân (bột liền, gây mê)	TT loại 1	1.100.000
298		Nắn bó bột gãy 1/3 giữa 2 xương cẳng chân (bột liền,	TT loại 1	1.100.000

		gây mê)		
299		Nắn bó bột gãy 1/3 dưới 2 xương cẳng chân (bột liền, gây mê)	TT loại 2	900.000
300		Nắn bó bột gãy 1/3 trên/ 1/3 giữa/dưới 2 xương cánh tay (bột liền, gây mê)	TT loại 1	1.000.000
301		Nắn bó bột gãy 1/3 trên/1/3 giữa/dưới 2 xương cẳng tay/nắn bó bột gãy 1 xương cẳng t (bột liền, gây mê)	TT loại 1	1.000.000
302		Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh (gây mê, bột liền) - Nhi	TT loại 3	400.000
303		Nắn bó bột trật khớp háng bẩm sinh (gây mê, bột liền) - Ngoại	TT loại 2	900.000
304		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (bong gân khớp khuỷu)	TT loại 3	70.000
305		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (bong gân cổ tay/khớp gối/cổ chân)	TT loại 3	70.000
306		Nắn cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (gây mê)	TT loại 1	900.000
307		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (bong khớp cung đòn)	TT loại 3	70.000
308		Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi, cẳng chân (cố định trên khung)	PT loại 1	240.000
309		Cắt lọc vết thương (gây tê)	PT loại 3	300.000
310		Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	PT loại 1	2.000.000
311		Khâu lại da thì 2 sau nhiễm khuẩn	PT loại 3	400.000
312		Sửa mồm cụt	PT loại 2	900.000
313		Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu	PT loại 2	830.000
314		Rút đinh các loại (gây tê)	PT loại 3	250.000
315		Phẫu thuật ghép gân có sử dụng vi phẫu	PT đặc biệt	3.200.000
316		Vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối chi trên cắt rời	PT đặc biệt	4.900.000
317		Vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối chi dưới cắt rời	PT đặc biệt	5.000.000
318		Khâu nối thần kinh có sử dụng vi phẫu	PT đặc biệt	5.000.000
319		Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	PT loại 3	1.450.000
320		Trích apxe phần mềm lớn gây mê	TT loại 2	900.000
321	148	Đặt nẹp vít gãy mâm chày và đầu trên xương chày	PT loại 1	2.950.000
322	405	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	PT loại 1	2.950.000
323	151	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	PT loại 1	2.900.000

324	407	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi xuôi dòng	PT loại 1	3.150.000
325	150	Đóng đinh xương đùi mở ngược dòng	PT loại 1	3.150.000
326	406	Đóng đinh xương chày mở	PT loại 1	3.150.000
327	157	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	PT loại 1	2.850.000
328	153	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	PT loại 1	3.100.000
329		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	PT loại 2	2.000.000
330	156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	PT loại 1	2.950.000
331	158	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài hoặc trong xương đùi	PT loại 1	3.250.000
332		Phẫu thuật chuyên da, cơ che phủ	PT loại 1	2.000.000
333	96	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	PT loại 1	2.240.000
334	225	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	PT loại 2	1.770.000
335		Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	PT loại 2	1.350.000
336		Phẫu thuật cắt cụt chi (cắt cụt dưới máu chuyển)	PT loại 2	1.960.000
337		Phẫu thuật điều trị mảng sần di động (chưa bao gồm nẹp vít)	PT loại 1	2.050.000
338		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay (bằng nẹp vít)	PT loại 1	3.000.000
339		Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay (bằng nẹp vít)	PT loại 1	3.000.000
340	441	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên/chi dưới	PT loại 1	3.300.000
341	458	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong/ngoài	PT loại 1	3.300.000
342	475	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	PT loại 1	3.270.000
343		Khâu nối gân trong chấn thương	PT loại 2	2.000.000
344		Khâu nối thần kinh	PT loại 1	3.000.000
345	485	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	PT đặc biệt	5.000.000
346	487	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	PT loại 1	3.450.000
347	530	Mổ hở tái tạo dây chằng	PT loại 1	3.100.000
348	582	Nối dây chằng chéo	PT loại 1	3.300.000
349	583	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi (TW)	PT đặc biệt	5.000.000
350	584	Nối đứt dây chằng bên	PT loại 1	2.900.000
351	586	Nối gân gấp - Nhi	PT loại 1	3.600.000
352		Nối gân gấp - tạo hình thẩm mỹ	PT loại 2	2.000.000
353		Nối gân duỗi - Nhi	PT loại 2	2.000.000

354		Nối gân duỗi - tạo hình thẩm mỹ	PT loại 1	2.020.000
355		Phẫu thuật nối động mạch trong và ngoài hộp sọ (TW)	PT đặc biệt	2.090.000
356	613	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	PT loại 1	3.150.000
357		Phẫu thuật sơ cứng đơn giản	PT loại 2	1.970.000
358	629	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	PT loại 1	3.150.000
359		Phẫu thuật nối/kéo dài gân gấp/duỗi	PT loại 2	2.000.000
360	631	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi (bằng vít xóp)	PT loại 1	2.950.000
361	647	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay, kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	PT loại 2	2.000.000
362	648	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài cánh tay	PT loại 2	2.000.000
363	649	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay - Trẻ em	PT loại 1	2.940.000
364	649	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	PT loại 2	2.000.000
365	650	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	PT loại 2	2.000.000
366		Phẫu thuật u mạch máu dưới da đường kính < 5cm	PT loại 2	1.920.000
367		Phẫu thuật u mạch máu dưới da đường kính > 5 cm	PT loại 2	1.900.000
368	717	Cắt u máu/u bạch mạch lan tỏa, đường kính > 10 cm	PT loại 1	3.300.000
369	772	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	PT loại 1	3.100.000
370		Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta , nhị đầu,tam đầu	PT loại 1	480.000
371		Phẫu thuật sơ hóa cơ delta (02 bên gân tê)	PT loại 2	960.000
372		Phẫu thuật sơ hóa cơ delta (01 bên gân mê)	PT loại 2	1.080.000
373		Phẫu thuật sơ hóa cơ delta (02 bên gân mê)	PT loại 2	1.320.000
374	298	Cắt cụt cẳng tay	PT loại 2	2.000.000
375		Cắt dị tật dính ngón bằng và dưới 02 ngón	PT loại 1	1.190.000
376	460	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm ²	PT loại 2	2.000.000
377	462	Ghép da tự thân < 5% diện tích cơ thể	PT loại 2	1.700.000
378		Phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	PT loại 1	1.300.000
379		Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	PT loại 2	1.270.000
380	604	Phẫu thuật can lệch, không kết hợp xương	PT loại 1	2.600.000
381	658	Phẫu thuật kết xương néo ép bằng chỉ thép trong gãy xương bánh chè	PT loại 2	2.000.000
382	156	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	PT loại 1	2.950.000
383	156	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	PT loại 1	2.950.000
384	687	Phẫu thuật sinh thiết nội quan	PT loại 2	2.000.000
385	722	Phẫu thuật vết thương khớp	PT loại 2	2.000.000
386		Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, cả viêm bao hạch dịch	PT loại 2	1.210.000

387	332	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	PT loại 1	3.300.000
388	737	Phẫu thuật viêm xương đùi: đục, mổ, nạo, dẫn lưu	PT loại 1	3.300.000
389	739	Phẫu thuật viêm xương	PT loại 2	2.000.000
390	783	Tháo 1/2 bàn chân trước	PT loại 2	2.000.000
391	790	Tháo khớp cổ tay	PT loại 2	2.000.000
392	791	Tháo khớp gối	PT loại 2	2.000.000
393	792	Tháo khớp khuỷu	PT loại 3	1.600.000
394		Tháo khớp kiểu Pirogoff	PT loại 2	1.330.000
395		Tháo khớp vai	PT loại 1	1.340.000
396	818	Ghép da dày toàn bộ, diện tích >10 cm ²	PT loại 1	2.300.000
397	819	Ghép da dày toàn bộ, diện tích <10 cm ²	PT loại 2	2.000.000
398		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa - Nhi	PT loại 3	1.030.000
399		Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa - Tạo hình thẩm mỹ	PT loại 2	1.030.000
400		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu < 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	PT loại 2	970.000
401		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu >5% diện tích cơ thể ở người lớn	PT loại 1	1.060.000
402		Cắt hoại tử tiếp tuyến từ 10 - 15% diện tích cơ thể	PT loại 2	1.050.000
403		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	PT loại 2	990.000
404		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín < 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	PT loại 2	1.050.000
405	325	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín < 3% diện tích cơ thể ở người lớn	PT loại 2	1.700.000
406	326	Cắt lọc da, cơ, gân từ > 3% diện tích cơ thể	PT loại 2	1.600.000
407	327	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	PT loại 2	1.800.000
408	329	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	PT loại 3	1.600.000
409	375	Cắt u lành phần mềm đường kính < 10cm	PT loại 2	1.400.000
410	376	Cắt u lành phần mềm đường kính > 10cm	PT loại 1	1.800.000
411		Cắt lọc hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	PT loại 3	1.040.000
412	611	Thương tích bàn tay phức tạp	PT loại 1	1.800.000
413	614	Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương	PT loại 2	1.600.000
414		Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	PT loại 1	990.000
415		Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt < 3cm	PT loại 3	1.010.000
416		Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay. Tháo bỏ các ngón chân	PT loại 2	980.000

417	788	Phẫu thuật tháo khớp chi	PT loại 2	1.800.000
418		Thắt các động mạch ngoại vi	PT loại 1	1.000.000
419	483	Nắn bó bột trật khớp vai - Nhi	TT loại 1	290.000
420	483	Nắn bó bột trật khớp vai - Ngoại	TT loại 2	290.000
421		Bơm rửa ổ áp xe khớp (háng, gối...)	PT loại 3	250.000
422		Tiêm khớp	TT loại 3	190.000
423		Phẫu thuật đóng đinh rush xương cánh tay	PT loại 1	3.200.000
424		Phẫu thuật thay đinh cố định ngoài	PT loại 1	3.200.000
425		Phẫu thuật đục sửa trục + cọc ép	PT loại 1	3.200.000
426		Phẫu thuật kết hợp xương gãy đốt bàn, ngón chân	PT loại 2	2.000.000
427		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	PT loại 2	2.000.000
428		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang đai cột sống cổ)	TT loại 3	150.000
429		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang đai cột sống thắt lưng)	TT loại 3	120.000
430		Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	TT loại 3	400.000
431		Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	TT loại 3	400.000
432		Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	TT loại 2	300.000
433		Nẹp bột các loại, không nắn	TT loại 2	250.000
434		Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu	PT loại 3	180.000
435		Chọc hút máu tụ khớp gối, bó bột ống	TT loại 2	150.000
436		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang nẹp Zimer)	TT loại 3	175.000
437		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang đai Desault)	TT loại 3	130.000
438		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang nẹp vải căng tay)	TT loại 3	90.000
439		Nẹp bột các loại, không nắn mang nẹp (chống xoay)	TT loại 3	200.000
440		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang nẹp thắt lưng)	TT loại 3	120.000
441		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang nẹp cổ cứng)	TT loại 3	160.000
442		Cố định tạm thời người bệnh gãy xương (mang đai số 8)	TT loại 3	60.000
		Cấp cứu		
443		Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	TT loại 1	340.000
444	445	Đặt ống thông dạ dày	TT loại 3	70.000
445		Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	TT loại 2	130.000

446		Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	TT loại 2	60.000
447		Hút đờm hầu họng	TT loại 3	35.000
448		Nâng thân nhiệt chủ động giường sưởi/01 ngày (chưa tính oxy)	TT loại 1	70.000
449		Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	TT loại 1	200.000
450	226	Theo dõi huyết áp liên tục tại giường	TT loại 2	55.000
		Nhi		
451		Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	TT loại 1	64.000
452	1.590	Bơm surfactant thay trong điều trị suy hô hấp sơ sinh (chưa bao gồm thuốc)	TT đặc biệt	570.000
		Sản phụ khoa		
453		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở TSM, thành bụng	PT loại 2	1.750.000
454		Phá thai từ tuần thứ 6 cho đến hết 12 tuần ,bằng phương pháp hút chân không	TT loại 2	280.000
455		Khâu phục hồi rách cổ tử cung âm đạo	TT loại 1	200.000
456		Lấy máu tụ âm đạo/tàng sinh môn	PT loại 2	420.000
457		Chọc dò túi cùng Douglas	TT loại 2	220.000
458		Thủ thuật xử trí băng huyết sau đẻ, sảy, nạo (đặt bóng chèn)	TT loại 1	400.000
459		Phẫu thuật nội soi cắt khối chửa ngoài tử cung	PT loại 1	3.200.000
460		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm trùng...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	PT loại 3	1.000.000
461		Cắt u tiểu khung thuộc TC, BT to dính cắm sâu trong tiểu khung	PT đặc biệt	3.260.000
462		Phẫu thuật lấy thai có kèm theo các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch TC, khâu mũi B-Lynch..)	PT loại 1	3.240.000
463		Phẫu thuật bảo tồn trong vỡ TC	PT loại 1	3.110.000
464	835	Cắt 1/2 tử cung trong viêm phần phụ, khối u dính	PT loại 1	3.600.000
465	837	Cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị trong chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PT đặc biệt	3.600.000
466	836	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	PT loại 1	3.450.000
467	865	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (GEU)	PT loại 1	3.450.000
468	886	Phẫu thuật cắt TC bán phần	PT loại 1	3.550.000
469	887	Phẫu thuật cắt TC hoàn toàn	PT loại 1	3.200.000
470	891	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ, có choáng	PT loại 1	3.550.000
471	895	Phẫu thuật mổ lấy thai + cắt tử cung	PT loại 1	3.590.000

472	900	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	PT loại 1	3.550.000
473	833	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	PT loại 2	2.000.000
474	862	Khâu tử cung do nạo thủng	PT loại 2	2.000.000
475	897	Phẫu thuật mổ lấy thai + triệt sản	PT loại 2	1.900.000
476	898	Phẫu thuật mổ lấy thai + u nang	PT loại 2	1.900.000
477	903	Phẫu thuật treo tử cung	PT loại 2	2.000.000
478	905	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	PT loại 1	3.000.000
479	834	Bóc nhân xơ cơ hội	PT loại 2	1.850.000
480	840	Cắt u nang buồng trứng xoắn	PT loại 2	2.000.000
481		Cắt polyp cổ tử cung (có gây mê)	PT loại 3	1.250.000
482	863	Làm lại thành âm đạo	PT loại 2	2.000.000
483	899	Phẫu thuật mổ song thai	PT loại 2	2.000.000
484	861	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	PT loại 2	2.000.000
485	387	Cắt u thành âm đạo	PT loại 3	1.600.000
486		Hủy thai: Chọc sọ, kẹp đỉnh, cắt thai	TT đặc biệt	900.000
487		Nạo do sảy thai 3 tháng giữa	TT loại 2	190.000
488		Lấy vòng lâu năm (mất dây)	TT loại 2	620.000
489		Tháo vòng khó	TT loại 2	130.000
490		Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	TT loại 2	350.000
491		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	TT loại 2	220.000
492		Nạo sót rau/nạo buồng tử cung XN GPBL	TT loại 2	220.000
493		Nạo sinh thiết buồng tử cung gây mê	TT loại 1	910.000
494		Cấy thuốc tránh thai loại nhiều nang, (chưa bao gồm que cấy tránh thai)	TT loại 2	114.000
495		Cấy thuốc tránh thai loại 1 nang (chưa bao gồm que cấy tránh thai)	TT loại 3	114.000
496		Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm	TT loại 3	180.000
497		Cắt và khâu tầng sinh môn	PT loại 3	380.000
498		Chích áp xe tầng sinh môn	TT loại 2	790.000
499		Vận động trị liệu bàng quang	TT loại 3	100.000
500	1558	Khâu vòng cổ tử cung	TT loại 1	1.180.000
501		Phẫu thuật thẩm mỹ cơ quan sinh dục ngoài nữ	PT loại 2	300.000
502		Khởi phát chuyển dạ bằng đặt túi nước	TT loại 1	600.000
		Mắt		
503		Thay băng vô khuẩn	TT loại 2	55.000
504		Khâu da mi (tê)	PT loại 3	200.000

505		Phẫu thuật tạo hình nếp mi	PT loại 2	1.000.000
506		Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi trên dưới hai mi	PT loại 2	1.500.000
507		Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	PT loại 1	1.000.000
508		Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	PT loại 1	700.000
509		Cắt dịch kính, khớ nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	PT đặc biệt	900.000
510	922	Cắt bỏ chớp có bọc	TT loại 1	400.000
511	965	Phẫu thuật mộng kép một mắt	PT loại 2	1.160.000
512		Gọt giác mạc đơn thuần	PT loại 2	550.000
513		Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	TT loại 2	100.000
514		Soi góc tiền phòng	TT loại 2	140.000
515		Nhuộm giác mạc thẩm mỹ	TT đặc biệt	11.000
516		Bóc sợi giác mạc (viêm giác mạc sợi)	TT loại 3	42.000
517		Thay băng, cắt chỉ vết mổ vùng mắt	TT loại 3	37.000
		Tai - Mũi - Họng		
518		Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ (Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amydal, nạo VA)	TT loại 2	50.000
519		Chích apxe nhỏ vùng đầu cổ	TT loại 3	400.000
520		Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi (gây mê)	PT loại 3	900.000
521		Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi (gây tê)	PT loại 3	400.000
522		Khâu rách vành tai sau chấn thương (gây mê)	TT loại 3	400.000
523		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi	PT loại 2	2.000.000
524		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	PT loại 2	2.000.000
525		Phẫu thuật nội soi nạo VA	PT loại 2	2.000.000
526		Phẫu thuật nội soi tiếp khẩu lệ mũi	PT loại 2	2.000.000
527	1083	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ mê NKQ	PT loại 1	3.100.000
528		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	PT loại 1	2.100.000
529		Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/hạt xơ/u hạt dây thanh (mê/tê)	PT loại 2	1.630.000
530		Soi thanh quản treo cắt hạt xơ dây thanh dưới nội soi mê NKQ	PT loại 2	1.010.000
531		Phẫu thuật nội soi vá nhĩ mê NKQ	PT loại 2	1.500.000
532	1018	Cắt Amydal mê NKQ bằng phương pháp Pipoler	PT loại 2	1.790.000
533	1022	Cắt polyp mũi	PT loại 2	1.510.000
534		Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	PT loại 2	850.000
535	1052	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, k giáp...)	PT loại 1	1.600.000
536	1073	Phẫu thuật dò luân nhĩ mê NKQ	PT loại 3	1.600.000

537	1085	Phẫu thuật vá nhĩ đơn thuần	PT loại 2	1.900.000
538	1086	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn mũi	PT loại 2	1.900.000
539		Khâu vành tai rách sau chấn thương(gây tê)	TT loại 3	360.000
540		Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	PT loại 1	1.600.000
541		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	TT đặc biệt	350.000
542		Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	TT loại 1	950.000
543		Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê phức tạp	PT loại 2	780.000
544	1093	Soi gấp dị vật thực quản - tiền mê gây tê	TT loại 1	700.000
545	1094	Soi gấp dị vật thực quản - mê NKQ	TT loại 1	1.400.000
546	1046	Lấy dị vật tai ngoài phức tạp	TT loại 2	250.000
547	1090	Soi gấp dị vật đơn giản vùng họng	TT loại 3	280.000
548	1090	Soi gấp dị vật đơn giản hạ họng	TT loại 2	280.000
549	1023	Chích nhọt ống tai ngoài	TT loại 2	210.000
550		Chọc rửa xoang hàm một lần	TT loại 2	90.000
551		Nâng xương chính mũi sau chấn thương	PT loại 3	380.000
		Răng - Hàm - Mặt		
552		Tháo cầu răng giả	TT loại 1	400.000
553		Phẫu thuật lại cầm máu do chảy máu sau mổ (cầm máu sau nhổ răng)	TT loại 3	290.000
554		Lấy cao răng (bằng sóng siêu âm)	TT loại 1	230.000
555	1153	Phẫu thuật cắt cuống răng từ trên 4 răng	PT loại 2	1.100.000
556	1154	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên/dưới	PT loại 1	1.100.000
557	1166	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm > 2cm	PT loại 1	1.100.000
558	1173	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính < 5cm	PT loại 1	670.000
559	1176	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	PT loại 3	950.000
560		Điều trị gãy xương gò má, cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	PT loại 1	550.000
561		Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	PT loại 2	620.000
562	1185	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	PT loại 3	650.000
563	1185	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch dưới	PT loại 2	650.000
564	1187	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	PT loại 2	560.000
565		Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng	PT loại 2	540.000
566		Phẫu thuật cắt lợi điều trị túi quanh răng	PT loại 2	310.000
567		Phẫu thuật nạo túi lợi (2 hàm)	PT loại 3	190.000
568	1140	Nhổ răng vĩnh viễn (khó nhiều chân)	PT loại 3	530.000

569	1149	Điều trị áp xe quanh răng	PT loại 3	370.000
570	1160	Phẫu thuật rạch dân lưu áp xe nông vùng hàm mặt	PT loại 2	350.000
571	1161	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	PT loại 1	470.000
572		Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	PT loại 1	140.000
573		Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	TT loại 2	340.000
574		Liên kết các răng bằng dây, nẹp, hoặc máng điều trị viêm quanh răng	TT loại 2	410.000
575	1171	Nhổ chân răng vĩnh viễn(khó bằng phẫu thuật)	TT loại 1	780.000
576	1172	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	PT loại 2	750.000
577		Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	PT loại 3	450.000
578		Trám răng thẩm mỹ trước sau	TT loại 2	220.000
579		Chữa răng viêm tủy không hồi phục	PT loại 3	550.000
580		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	PT loại 2	140.000
581		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	PT loại 3	350.000
582		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	TT loại 2	200.000
583		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	TT loại 2	200.000
584		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (đắp cả mặt răng)	TT loại 2	350.000
585		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trám kín lỗ sâu răng cối)	TT loại 2	300.000
586		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trám kín lỗ sâu răng cửa)	TT loại 2	200.000
587		Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (trám kín lỗ sâu răng nanh)	TT loại 2	200.000
588		Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	PT loại 2	1.660.000
		Da liễu		
589		Đốt mụn cóc bằng máy Laser CO2 (1 cái<0,5cm)	TT loại 2	65.000
590		Đốt mụn cóc bằng máy Laser CO2 (1 cái>0,5cm)	TT loại 2	75.000
591		Đốt mụn cóc 1 bên khước móng bằng máy Laser CO2	TT loại 2	85.000
592		Đốt mụn cóc 2 bên khước móng bằng máy Laser CO2	TT loại 2	100.000
593		Đốt mụn cóc lòng bàn chân bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	70.000
594		Đốt mụn cóc phẳng bằng máy Laser CO2 (trong khoản 20 cái)	TT loại 2	130.000

595	Đốt Nevus dạng mụn cóc bằng máy Laser CO2 < 2cm	TT loại 2	130.000
596	Đốt nốt ruồi bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	60.000
597	Đốt đồi mồi bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	40.000
598	Đốt đốm nâu bằng máy Laser CO2 (1 cái > 0,5cm)	TT loại 2	110.000
599	Đốt tàn nhang bằng máy Laser CO2 (1 đến 5 cái)	TT loại 2	60.000
600	Đốt đốm nâu bằng máy Laser CO2 (1 cái < 0,5cm)	TT loại 2	60.000
601	Đốt Hydradenome bằng máy Laser CO2 (1 đến 5 cái)	TT loại 2	65.000
602	Đốt Hydradenome bằng máy Laser CO2 (5 cái trở lên)	TT loại 2	130.000
603	Đốt U mềm lây bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	50.000
604	Đốt U bã đậu bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	100.000
605	Đốt U hạt sinh mụn bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	110.000
606	Đốt U hạt viêm bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	65.000
607	Đốt sùng da nhỏ bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	50.000
608	Đốt ban vàng bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	100.000
609	Đốt thịt dư bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	50.000
610	Đốt U thượng bì bằng máy Laser CO2 (1 cái)	TT loại 2	60.000
611	Đốt mông gà hậu môn, lỗ tiểu bằng máy Laser CO2 (1 mụn)	TT loại 2	120.000
612	Đốt móng quặp một bên khớp bằng máy Laser CO2	TT loại 2	100.000
613	Đốt móng quặp hai bên khớp bằng máy Laser CO2	TT loại 2	130.000
614	Đốt mông gà bằng máy Laser CO2 (< 5 mụn)	TT loại 1	140.000
615	Đốt mông gà bằng máy Laser CO2 (1 mụn)	TT loại 1	90.000
616	Điều trị sẹo lồi (từ 0,5 cm đến 3 cm)	TT loại 2	90.000
617	Điều trị sẹo lồi (> 3cm)	TT loại 2	140.000
618	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	TT loại 2	900.000
619	Triệt lông hai đùi bằng IPL	TT loại 2	900.000
620	Triệt lông hai cẳng tay, ngực bằng IPL	TT loại 2	900.000
621	Triệt lông bẹn, nách, cằm bằng IPL	TT loại 2	800.000
622	Triệt lông mép bằng IPL	TT loại 2	420.000
623	Triệt lông đường giữa bụng bằng IPL	TT loại 2	800.000
624	Chữa xạm da, tàn nhang, đồi mồi bằng IPL	TT loại 2	360.000
625	Trẻ hóa da, lỗ chân lông to, mụn trứng cá lần 1 bằng IPL	TT loại 2	900.000
626	Chiếu đèn LED	TT loại 3	60.000
627	Chữa đồi mồi, đốm nâu bằng dịch vụ kỹ thuật cao RUBY - QS diện tích từ 5cm ² trở xuống	TT loại 2	392.000
628	Chữa đồi mồi, đốm nâu bằng dịch vụ kỹ thuật cao RUBY - QS diện tích từ 5 - 10cm ²	TT loại 2	640.000

629	Chữa tàn nhang bằng dịch vụ kỹ thuật cao RUBY - QS diện tích từ 10 - 20cm ²	TT loại 2	900.000
630	Trẻ hóa da, xạm da, tàn nhang bằng máy Q-SWITCHED (mặt hoặc cổ lần 1)	TT loại 2	900.000
631	Trẻ hóa da, xạm da, tàn nhang bằng máy Q-SWITCHED (2 má lần 1)	TT loại 2	900.000
632	Bớt sắc tố, dẫn mạch bằng máy Q-SWITCHED (diện tích 5-10cm ²)	TT loại 2	900.000
633	Đồi mồi, đốm nâu bằng máy Q-SWITCHED (diện tích 5-10cm ²)	TT loại 2	900.000
634	Xóa xăm viền mắt bằng máy Q-SWITCHED	TT loại 2	900.000
635	Xóa xăm chân mày bằng máy Q-SWITCHED	TT loại 2	781.000
636	Xóa xăm bằng máy Q-SWITCHED (diện tích <10cm ²)	TT loại 2	858.000
637	Xóa xăm bằng máy Q-SWITCHED (diện tích 10-20cm ²)	TT loại 2	900.000
638	Điều trị sẹo lõm bằng máy Fractional laser	TT đặc biệt	1.731.000
639	Điều trị trẻ hóa da bằng máy Fractional laser	TT đặc biệt	1.772.000
640	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	TT loại 3	107.000
641	Điều trị trẻ hóa da bằng máy Radiofrequency RF	TT loại 1	1.346.000
642	Điều trị trẻ hóa da bằng máy MESODERM	TT loại 2	402.000
643	Điều trị râm má MESODERM	TT loại 2	551.000
644	Điều trị mụn trứng cá bằng máy MESODERM	TT loại 2	464.000
645	Điều trị rụng tóc bằng máy MESODERM	TT loại 2	206.000

**PHỤ LỤC IV: 315 DANH MỤC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT
THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 03/2006/2012/TTLT-BYT-BTC-
BLĐTBXH NGÀY 26/01/2006**

*(Khung giá này đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật
nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt,
nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)*

Stt	Stt DV	Tên dịch vụ y tế	Loại kỹ thuật	Giá kỳ này	Ghi chú
A	B	C	D	4	6
		Chụp X-Quang vùng đầu			
1		Chụp Blondeau + Hirtz		40.000	
2		Chụp hóc mắt thẳng nghiêng		45.000	
3		Chụp lỗ thị giác		40.000	
4		Chụp XQ răng cánh cắn, chụp XQ phim cắn		15.000	
5		Chụp sọ mặt chỉnh nha thường		50.000	
		Chụp X-Quang vùng ngực			
6		Chụp Xquang Mammography 1 bên		80.000	
7		Chụp tuyến vú (1bên)		40.000	
		Chụp X-Quang hệ tiết niệu, đường tiêu hóa và đường mật			
8		chụp XQ đường dò	TT loại 2	300.000	
9	101	Chụp XQ đường mật qua Kehr	TT loại 3	150.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
		Siêu âm			
10		Siêu âm mạch máu có cản âm	TT loại 3	80.000	
		Chụp, chiếu MRI			
11		Chụp cộng hưởng từ MRI		2.000.000	
12		Chụp cộng hưởng từ (MRI) có chất cản quang	TT loại 2	2.500.000	
		Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, nội soi			
13	212	Nội soi thực quản - dạ dày lấy dị vật gây tê	TT đặc biệt	250.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp
14		Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	TT loại 2	70.000	

15		Nội soi khí - phế quản ống mềm chẩn đoán	TT loại 1	70.000	
16		Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	TT loại 2	70.000	
17	200	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chuẩn đoán và cầm máu	TT loại 1	250.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao
18		Rửa dạ dày	TT loại 2	30.000	
19		Thắt tĩnh mạch thực quản	TT loại 1	125.000	
20		Tắm tẩy độc cho bệnh nhân nhiễm hóa chất ngoài da	TT loại 1	180.000	
21		Đặt Catheter động mạch quay	TT loại 1	450.000	
22		Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	TT loại 1	600.000	
23		Đo áp lực bàng quang bằng cột thức nước	TT loại 3	100.000	
		Y học dân tộc - phục hồi chức năng			
24		Tập do liệt thần kinh trung ương	TT loại 3	10.000	
25		Kỹ thuật di động khớp	TT loại 3	12.000	
26		Tập vận động thụ động	TT loại 3	10.000	
27		Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi		5.000	
28		Tập với xe đạp tập		5.000	
29		Tập với hệ thống ròng rọc		5.000	
30		Tập lăn trở khi nằm		10.000	
31		Điều trị bằng oxy cao áp	TT đặc biệt	70.000	
32		Điều trị bằng laser công suất thấp	TT loại 3	10.000	
33		Xông hơi thuốc	TT loại 3	15.000	
34		Thủy trị liệu có thuốc		50.000	
35		Điều trị bằng sóng xung kích	TT loại 3	30.000	
36		Luyện tập dưỡng sinh	TT loại 3	7.000	
37		Vật lý trị liệu hô hấp tại khoa PHCN	TT loại 3	10.000	
38		Tập điều hợp vận động		10.000	
39		Bàn kéo	TT loại 3	20.000	
40		Laser thẩm mỹ		30.000	
41		Laser nội mạch	TT loại 2	30.000	

42		Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		15.000	
43		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt hai chân ra vào xe lăn		15.000	
44		Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn		15.000	
45		Tập vận động thô của bàn tay		15.000	
46		Tập vận động khéo léo của bàn tay	TT loại 3	15.000	
47		Tập phối hợp hai tay		15.000	
48		Tập phối hợp tay mắt		15.000	
49		Tập phối hợp tay miệng		15.000	
50		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) (ăn uống, tắm rửa, vệ sinh, vui chơi giải trí...)	TT loại 3	15.000	
51		Tập điều hòa cảm giác	TT loại 3	15.000	
52		Tập tri giác và nhận thức	TT loại 3	15.000	
53		Tập các chức năng sinh hoạt hàng ngày (ADL) với các dụng cụ trợ giúp thích nghi	TT loại 3	15.000	
54		Tập nuốt	TT loại 3	15.000	
55		Tập nói		15.000	
56		Tập nhai		15.000	
57		Tập phát âm	TT loại 3	15.000	
58		Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		15.000	
59		Tập cho người thất ngôn	TT loại 3	15.000	
60		Tập luyện giọng		15.000	
61		Tập sửa lỗi phát âm		15.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa			
		Ngoại khoa			
62		Nắn, bó bột gãy xương đòn	TT loại 2	50.000	
63		Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	TT loại 2	50.000	
		Ngoại tổng quát			
64		Nắn bó gãy xương gót	TT loại 3	50.000	
65		Thay băng điều trị vết bỏng dưới	TT loại 3	100.000	

		10% diện tích cơ thể ở người lớn			
66		Vô cảm trong thay băng bệnh nhân bỏng		100.000	
67		Tán sỏi ngoài cơ thể	TT đặc biệt	2.000.000	
68		Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	PT loại 2	120.000	
69		Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	PT loại 3	100.000	
70		Cắt bỏ tinh hoàn	PT loại 3	100.000	
71		Mở rộng lỗ sáo	PT loại 3	45.000	
72	110	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	TT loại 1	290.000	
73		Nội soi đặt sonde JJ	TT đặc biệt	1.500.000	Chưa bao gồm sonde JJ
74		Phẫu thuật Longo	PT loại 2	1.500.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động
75		PTNS cắt nang đường mật	PT loại 1	2.000.000	
76		Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	PT loại 1	2.500.000	
77		Phẫu thuật nội soi cắt lách	PT loại 1	3.000.000	
78		Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	PT loại 1	2.000.000	
79		Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	PT loại 1	2.500.000	
80		Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	PT đặc biệt	2.000.000	
81		Phẫu thuật nội soi điều trị túi sa niệu quản trong bàng quang	PT loại 1	2.000.000	
82	310	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	PT loại 1	2.000.000	
		Ngoại chấn thương			
83		Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	TT loại 3	35.000	
84		Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	PT loại 2	120.000	
85		Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	PT loại 3	120.000	
86		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	PT loại 1	170.000	

87		Ghép da tự thân trong điều trị bỏng	PT loại 2	60.000	
88		Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	PT loại 1	270.000	
89		Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	PT loại 2	120.000	
90		Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	TT loại 2	70.000	
91		Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	PT loại 2	80.000	
92		Nội soi khớp vai, gổĩ chân đoán (có sinh thiết)	TT loại 1	320.000	
93		Phẫu thuật cấp cứu chấn thương - vết thương mạch máu	PT loại 1	6.000.000	Chưa bao gồm động mạch nhân tạo và máy tim phổi
94		Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	PT đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít
95		Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	PT loại 1	3.000.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp, vít
96		Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gổĩ	PT đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
97		Phẫu thuật thay khớp gổĩ bán phần	PT đặc biệt	2.500.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
98		Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	PT đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
99		Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	PT loại 1	2.500.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo
100		Phẫu thuật tạo hình khớp háng	PT đặc biệt	2.000.000	
101		Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	PT đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít và xương bảo quản
102		Tên chung của phẫu thuật kết hợp xương	PT loại 1	2.500.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít
103		Nội soi khớp điều trị	TT đặc biệt	2.000.000	Chưa bao gồm nẹp vít, dao cắt cắt sụn và lưỡi bào

104		Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	PT đặc biệt	2.200.000	Chưa bao gồm nẹp vít, da cắt sụn và lưới bào
105		Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	PT đặc biệt	2.200.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo
106		Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	PT đặc biệt	2.200.000	
107		Phẫu thuật ghép chi	PT đặc biệt	3.000.000	Chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít và mạch máu nhân tạo
108		Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	PT loại 2	1.600.000	
109		Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rủ do liệt vận động	PT loại 1	1.600.000	
110		Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	PT loại 2	1.200.000	
111		Phẫu thuật kéo dài chi	PT loại 1	3.000.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
112		Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	PT loại 1	2.000.000	
113		Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	PT loại 1	1.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
114		Phẫu thuật làm vận động khớp gối	PT loại 1	2.000.000	
115		Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	PT loại 1	1.500.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định
		Ngoại thần kinh - Lồng ngực			
116		Cắt u màng tim	PT loại 1	5.000.000	
117		Đặt máy tạo nhịp/đặt máy tạo nhịp phá rung	TT đặc biệt	1.000.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung
118		Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	PT đặc biệt	2.000.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao đặc biệt

		Khoa khám			
119		Trắc nghiệm tâm lý Raven, trắc nghiệm RAVEN		13.000	
120		Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		15.000	
121		Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		10.000	
122		Test trắc nghiệm tâm lý		13.000	
123		Đốt Hyd radenome	TT loại 2	39.000	
124		Laser điều trị u da	TT loại 2	67.000	
		Khoa cấp cứu			
125		Chọc dò dịch não tủy (chọc dò dịch tủy sống)	TT loại 2	35.000	Chưa bao gồm kim chọc dò
126		Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	TT loại 2	110.000	
		Sản phụ khoa			
127		Làm thuốc âm đạo		5.000	
128		Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	TT loại 1	100.000	
129		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	TT loại 2	350.000	
130		Nạo hút thai trứng	TT loại 1	70.000	
131		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TT đặc biệt	200.000	
132	846	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	TT loại 3	127.000	
133		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	TT loại 1	25.000	
134		Khâu rách cùng đồ âm đạo	PT loại 3	80.000	
135		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	TT loại 1	350.000	Gây tê ngoài màng cứng, kể cả thuốc tê
136		Chích áp xe tuyến Bartholin	TT loại 2	120.000	
137		Bóc nang tuyến Bartholin	TT loại 1	180.000	
138	875	Nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	PT loại 1	700.000	
139		Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	PT loại 1	1.200.000	
140		Cắt u nang buồng trứng	PT loại 2	500.000	

141		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	PT loại 1	1.200.000	
142		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PT đặc biệt	1.300.000	
143		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	PT loại 3	500.000	
144		Nội xoay thai	TT loại 1	350.000	
145		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	PT loại 2	650.000	
146		Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	TT loại 3	35.000	
147		Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		70.000	
148		Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	PT loại 1	3.000.000	
149		Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	PT loại 2	150.000	
150		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	TT loại 1	100.000	
151		Đo tim thai bằng Doppler		35.000	
		Mắt			
152		Đo khúc xạ máy		5.000	
153		Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	TT loại 2	15.000	
154		Rửa cùng đồ	TT loại 2	15.000	
155		Mức nội nhãn	PT loại 2	363.000	Có độn hoặc không độn
156		Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	PT loại 2	400.000	
157		Lấy calci đông dưới kết mạc	TT loại 3	10.000	
158		Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	TT loại 2	8.000	
159		Mở bè có hoặc không cắt bè	PT loại 1	450.000	
160		Cắt u mi cả bè dày không vá	PT loại 1	380.000	
161		Cắt u kết mạc không vá	PT loại 1	300.000	
162	989	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	PT loại 1	748.000	Chưa bao gồm ống Silicon

163		Lấy dị vật tiền phòng	PT loại 1	400.000	
164		Khâu giác mạc, khâu củng mạc	PT loại 1	384.000	
165		Rạch góc tiền phòng	PT đặc biệt	400.000	
166		Khâu phục hồi bờ mi	PT loại 2	300.000	
167	949	Xử lý vết thương phân mềm, tổn thương nông vùng mắt	PT loại 3	600.000	
168	932	Chích mũ hóc mắt	PT loại 3	200.000	
169	924	Cắt bỏ túi lệ	PT loại 2	498.000	
170	926	Phẫu thuật mộng đơn thuần + áp thuốc Mylomycin	PT loại 2	450.000	
171		Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	PT loại 1	490.000	1 mắt, chưa bao gồm ống Silicon
172	941	Khâu cò mi, tháo cò	PT loại 3	190.000	
173		Khâu phủ kết mạc	PT loại 2	323.000	
174		Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	TT đặc biệt	150.000	
175	962	Mở bao sau đục bằng laser	TT loại 1	150.000	
176		Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	PT loại 1	700.000	1 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo
177		Cắt chỉ khâu giác mạc, kết mạc	TT loại 2	15.000	
178	929	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	PT loại 1	500.000	
179	983	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco có hoặc không đặt IOL (01 mắt chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo)	PT loại 1	2.000.000	01 mắt, chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo
180		Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	PT loại 2	250.000	
181		Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	PT loại 2	500.000	
182		Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	PT loại 2	40.000	
183		U hạt, u gai kết mạc, nốt ruồi (cắt bỏ u)	PT loại 3	80.000	
184		Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	TT loại 3	10.000	

185		Đốt lông xiêu	TT loại 2	12.000	
186		Siêu âm mắt (siêu âm thường quy)		20.000	
187		Nghiệm pháp phát hiện Glucoma	TT loại 2	40.000	
188		Chữa bong mắt do tia hàn	TT Loại 3	10.000	Không kể tiền thuốc
189		Lấy dị vật hóc mắt	PT loại 2	500.000	
190		Ghép màng ôi, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	PT loại 2	750.000	
191		Phẫu thuật lác người lớn (1 mắt)	PT loại 3	400.000	
192		Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	PT loại 1	400.000	
193		Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	PT loại 2	350.000	
194		Mở bao sau bằng phẫu thuật	PT loại 2	250.000	
195		Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	PT loại 2	280.000	
196		Đặt ống silicon tiên phòng điều trị glôcôm	PT đặc biệt	800.000	
197		Cắt bè sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	PT loại 1	500.000	
		Tai - Mũi - họng			
198		Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	TT loại 1	15.000	
199		Lấy dị vật họng miệng	TT loại 3	20.000	
200		Nhét bắc mũi trước	TT loại 2	20.000	
201		Nhét bắc mũi sau	TT loại 2	50.000	
202		Chích rạch màng nhĩ	TT loại 3	30.000	
203		Thông vòi nhĩ	TT loại 3	30.000	
204		Chọc hút dịch vành tai	TT loại 3	25.000	
205		Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	TT loại 2	25.000	
206		Phương pháp Proetz	TT loại 3	20.000	
207		Khí dung mũi họng	TT loại 1	8.000	
208		Hút rửa mũi, xoang sau mũi	TT loại 3	15.000	
209		Bé cuốn mũi	TT loại 2	40.000	
210		Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	PT loại 1	180.000	
211		Cắt bỏ vành tai thừa	PT loại 3	40.000	
212		Đốt họng hạt bằng nhiệt, đốt nhiệt họng hạt, đốt lạnh họng hạt	TT loại 2	25.000	
213		Phẫu thuật mổ u nang sàn mũi	PT loại 2	25.000	Chưa bao gồm keo sinh học

214		Cắt polyp ống tai	PT loại 2	20.000	
215		Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	TT loại 2	25.000	Chưa bao gồm keo sinh học
216		Cầm máu mũi bằng Merocel	TT loại 2	150.000	
217		Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	TT loại 2	220.000	
218		Nội soi tai		65.000	
219		Thông vòi nhĩ nội soi	TT loại 1	60.000	
220		Nội soi mũi xoang	TT loại 2	70.000	
221		Thủ thuật nong vòi nhĩ	TT loại 1	60.000	
222		Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1 bên)	PT loại 2	150.000	
223		Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (1 bên)	PT loại 2	250.000	
224	1070	Nội soi tai mũi họng		180.000	
225		Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	PT loại 1	3.700.000	
226	1079	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	PT loại 1	3.680.000	
227		Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	PT loại 1	3.700.000	
228		Cắt u nang giáp móng	PT loại 2	3.600.000	
		Răng - Hàm - Mặt			
229		Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	TT loại 1	80.000	
230		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam - Nhi	PT loại 3	70.000	
231		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam - RHM	TT loại 1	70.000	
232		Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	TT loại 1	70.000	
233		Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	PT loại 3	60.000	
234		Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt (nạo apxe trong miệng)	PT loại 2	35.000	
235		Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TT đặc biệt	130.000	
236		Nhổ chân răng vĩnh viễn	TT loại 1	67.000	
237		Điều trị sâu ngà răng phục hồi	TT loại 2	140.000	

		bằng composite			
238	1133	Nhổ lấy nanh răng		360.000	
239		Răng viêm tủy hồi phục		160.000	
240		Phẫu thuật cắt cuống răng	PT loại 2	120.000	
241		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - Nhi	TT loại 1	300.000	
242		Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục - RHM	TT đặc biệt	300.000	
243		Phẫu thuật nạo túi lợi (1 sex tant)	PT loại 3	30.000	
244		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy răng số 4, 5	PT loại 3	370.000	Chưa bao gồm nẹp vít
245		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	PT loại 3	600.000	
246		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	PT loại 3	400.000	Không gây mê
247		Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy răng số 6, 7	PT loại 3	730.000	
248		Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	PT loại 1	470.000	
249		Điều trị tủy lại	PT loại 3	800.000	Chưa bao gồm nẹp vít
250		Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	PT loại 1	500.000	
251		Phục hồi cổ răng bằng Composite	TT loại 2	250.000	Chưa bao gồm nẹp vít
252		Veneer Composite trực tiếp	TT loại 3	330.000	
253		Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	PT loại 3	200.000	
254		Bấm gai xương trên ổ răng	PT loại 3	80.000	
255		Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PT đặc biệt	1.000.000	
256		Cắt toàn bộ u lợi 1 hàm	PT loại 1	110.000	
257		Phẫu thuật cắt phanh lưỡi, phanh môi, phanh má	PT loại 3	128.000	Sử dụng máy đếm tự động
258		Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	PT loại 2	180.000	

259		Phẫu thuật vạt điều trị túi quanh răng	PT loại 2	400.000	
260		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim, bằng nẹp vít tự tiêu (chưa bao gồm nẹp, vít)	PT loại 1	1.170.000	
261		Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	PT loại 1	150.000	
262		Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	PT loại 1	1.800.000	
263		Liên kết cố định răng lung lay bằng nẹp kim loại	TT loại 2	580.000	
264		Cắt bỏ nang xương hàm từ 2 - 5 cm	PT loại 1	1.260.000	
265		Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm	PT loại 1	694.000	
266		Cắt nang vùng sàn miệng	PT loại 1	1.300.000	
267		Phẫu thuật nhổ răng ngầm	PT loại 2	929.000	
		Xét nghiệm huyết học - MD			
268		Huyết đồ (bằng máy tự động hoàn toàn)		55.000	
269		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry		25.000	
270		Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động, bằng máy bán tự động., phương pháp thủ công		33.000	
271		Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động, bằng máy bán tự động, phương pháp thủ công		35.000	
272	1256	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)		215.000	
273		HCV Ab miễn dịch bán tự động, HCV Ab miễn dịch tự động		60.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
274		HIV Ab miễn dịch bán tự động, HIV Ab miễn dịch tự động		57.000	
275	1273	HBsAg test nhanh		57.000	

276	1235	HCV Ab test nhanh		60.000	
277	1237	HIV Ab test nhanh		60.000	
278		HBsAb miễn dịch bán tự động		42.000	
279		HBeAb miễn dịch bán tự động		54.000	
280		HBeAg test nhanh, HBeAg miễn dịch bán tự động, tự động		44.000	
281		Xét nghiệm sàng lọc giang mai đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA		37.000	
282		Xét nghiệm sàng lọc ký sinh trùng sốt rét đối với đơn vị máu toàn phần và thành phần máu bằng kỹ thuật ELISA		61.000	
283		HCV PCR		450.000	
284		HBV đo tải lượng Real-time PCR, HBV đo tải lượng hệ thống tự động		490.000	
285		Điều chế các thành phần của máu		309.000	
286		Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser		40.000	
		Xét nghiệm hóa sinh			
287		Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)		25.000	
288		Định lượng Cortisol		75.000	
289		Điện di protein huyết thanh		35.000	
290		Đo hoạt độ CKMB, định lượng CK-MB mass		35.000	
291		Đo hoạt độ LDH		25.000	
292		Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)		18.000	
293	1371	RF (Reumatoid Factor)		50.000	
294		Xét nghiệm Khí máu		100.000	
295		Định lượng T3/T4/FT3/FT4		60.000	
296	1380	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)		60.000	
297	1326	AFP (Alpha Fetoproteine)		85.000	
298	1369	PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen), PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)		85.000	Sử dụng để theo dõi điều trị

299		CEA (Carcino Embryonic Antigen)		60.000	Sử dụng để theo dõi điều trị
300		Troponin I		70.000	
301		Định lượng Lactat (Acid Lactic)		90.000	
302		<i>Mycobacterium tuberculosis</i> nuôi cấy môi trường đặc/lông (cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT)		90.000	
303		Định lượng một chất (Proteine, đường, Clorua, phản ứng thuốc tím, phản ứng pandy)		35.000	
		Xét nghiệm nước tiểu			
304	1394	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		30.000	
305		Định tính Opiate (test nhanh)		40.000	
306		Định tính Amphetamin (test nhanh)		40.000	
307		Định tính Marijuana (test nhanh)		40.000	
		Vi khuẩn - ký sinh trùng			
308	1434	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		25.000	
309		Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity)		25.000	
310		HBV đo tải lượng hệ thống tự động		481.000	
311		HCV đo tải lượng hệ thống tự động		630.000	
312	1416	<i>Salmonella Widal</i>		77.000	
313		HAV total miễn dịch bán tự động, tự động		83.000	
		Thăm dò chức năng			
314	1476	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	TT loại 2	97.000	
315		Ghi điện cơ	TT loại 3	100.000	

**PHỤC LỤC V: 107 DANH MỤC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH,
CHỮA BỆNH CHỮA PHÂN LOẠI**

(Khung giá này đã bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)

Số tt	STT DV	Tên dịch vụ y tế	Loại kỹ thuật	Giá kỳ này
A	B	C	D	3
		Khung giá khám bệnh		
1		Khám sức khỏe cho người kết hôn với người nước ngoài và du lịch (không kể XN)		200.000
		Siêu âm		
2		Siêu âm tử cung, buồng trứng qua ngã âm đạo		35.000
3		Siêu âm Doppler thai nhi trong 3 tháng đầu giữa cuối		35.000
4		Siêu âm Doppler tuyến vú 2 bên		35.000
5		Siêu âm tuyến giáp/siêu âm các tuyến nước bọt/siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt/siêu âm hạch vùng cổ		35.000
6		Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi		35.000
7	414	Siêu âm khớp		35.000
8		Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới		70.000
		Chiếu chụp X-Quang		
9		Chụp 3 đoạn liên tục		60.000
10		Chụp C-ARM		210.000
11		Chụp XQ răng toàn cảnh		42.000
12		Chụp XQ cột sống cổ chệch 1 bên		42.000
13		Chụp XQ mặt thẳng hoặc nghiêng		42.000
14		Đo mật độ loãng xương bằng kỹ thuật DEXA		90.000
		Y học dân tộc- phục hồi chức năng		
15		Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy bệnh nhân nội trú		10.000
16		Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy bệnh nhân ngoại trú		10.000
		Ngoại tổng quát		

17		Đẩy khối sa trực tràng không gây mê	140.000
18		Đẩy khối thoát vị bẹn nghẹt không gây mê	210.000
19		Chăm sóc rốn sơ sinh	40.000
20		Thay băng hậu môn nhân tạo	86.000
21		Phẫu thuật nội soi khác	2.900.000
22		Cắt toàn bộ đại tràng do ung thư và vét hạch hệ thống	2.800.000
23		Cắt phân thùy gan	2.130.000
24		Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	2.470.000
25		Thắt động mạch gan ung thư hoặc chảy máu đường mật	2.270.000
26		Cắt u mạc treo không cắt ruột	1.200.000
		Ngoại thần kinh - lồng ngực	
27		Gửi nắp sọ (tháng)	400.000
		Khoa sản	
28		Tắm sơ sinh/chăm sóc rốn sơ sinh	20.000
29		Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	700.000
		Khoa mắt	
30		Khám lâm sàng mắt	12.000
		Da liễu	
31		Điều trị bằng Ion tĩnh điện	220.000
32		Chăm sóc da thường	184.000
33		Điều trị trẻ hóa da, tái tạo bề mặt da bằng máy HIFU	2.090.000
34		Điều trị giảm các nếp nhăn, săn chắc da, nâng cơ giảm chảy xệ bằng máy HIFU (vùng mặt)	3.090.000
35		Điều trị thon gọn vóc dáng bằng máy HIFU (vùng thân)	5.610.000
36		Điều trị tiêu mỡ, săn chắc da vùng thân bằng máy HIFU	4.700.000
37		Chăm sóc da trọn gói	264.000
38		Điều trị rạn da vùng bụng, mông bằng máy Fractional laser CO2 (1-5cm)	2.374.000
39		Điều trị nọng cằm bằng máy RF	1.112.000
40		Điều trị săn chắc vùng cổ bằng máy RF	1.129.000
41		Điều trị săn chắc vùng bụng bằng máy RF	1.382.000

42		Điều trị tan mỡ vùng bụng bằng máy RF	1.381.000
43		Điều trị săn chắc vùng đùi bằng máy RF	1.170.000
44		Điều trị tan mỡ đùi bằng máy RF	1.379.000
45		Điều trị săn chắc da, nâng cơ giảm chảy xệ bằng máy AQUA MESODERM (vùng mặt)	711.000
46		Điều trị thâm vùng mắt bằng máy AQUA MESODERM	513.000
47		Điều trị vết rạn nứt (diện tích 10x10cm) nếu diện tích rộng gấp đôi, gấp ba thì sẽ tính giá tiền gấp đôi, gấp ba bằng máy AQUA MESODERM (vùng thân)	778.000
0		Xét nghiệm	0
48		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40.000
49		Thời gian máu đông	6.000
50		Thời gian prothrombin	28.000
51		Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	8.000
52		Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	12.000
53		Helicobacter pylori Ab test nhanh	45.000
54		Dengue virus NS1Ag test nhanh	109.000
55		Định lượng Ethanol (cồn)	50.000
56		HPV PCR	270.000
57		Double/Tripplle test	431.000
58		Trứng giun soi tập trung	13.000
59		<i>Streptococcus pyogenes</i> ASO	22.000
60		Vi khuẩn test nhanh	43.000
61		Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	100.000
62		MTB TQ plus Real time kit	150.000
63		Denge virus PCR	80.000
64		Định lượng Free bHCG (Beta - HCG)	80.000
65		Định lượng	35.000
66		Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động/bán tự động	100.000
67		HAV Ab test nhanh	70.000
68		HBeAb test nhanh/HBeAg test nhanh/HBcAb test nhanh	30.000

69		HEV Ab test nhanh		70.000
70		Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		16.000
71		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR		200.000
72		Rubella virus IgM/IgG miễn dịch tự động		40.000
73		Dengue virus IgM/IgG test nhanh		80.000
74		Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		40.000
75		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		7.000
76		Các chất dịch khác của cơ thể		50.000
77		Ký sinh trùng trong phân, soi tươi		8.000
78		Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp nhuộm thường quy (Tinh dịch đồ)		55.000
79		Đo mật độ xương bằng máy siêu âm		35.000
80		Mycobacterium tuberculosis Mantoux		30.000
81		Định tính Heroin (test nhanh)		35.000
82		Methamphetamin (test nhanh)		40.000
83		Treponema pallidum test nhanh		42.000
84		Trichomonas vaginalis soi tươi		16.000
85		Vi nấm soi tươi		16.000
86	415	Cholinesterase		70.000
87		Chlamydia test nhanh		46.000
88		<i>Cysticercus cellulosae</i> (sán lợn) Ab miễn dịch bán tự động		102.000
89		<i>Gnathostoma</i> (giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động		102.000
90		<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) Ab miễn dịch bán tự động		102.000
91		<i>Clonorchis/Opisthorchis</i> (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch bán tự động		102.000
92		<i>Paragonimus</i> sán lá phổi Ab miễn dịch bán tự động		102.000
93		<i>Entamoeba histolytica</i> (Amip) Ab miễn dịch bán tự động		102.000
		Dịch vụ khác		

		Số y bạ (Giá số Y bạ được tính theo giá thực tế mua theo quy định hiện hành và thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm về giá cũng như quyết định mua sắm của đơn vị mình)	
94		Dọn vệ sinh sau mổ tử thi	95.000
95		Lưu xác phòng lạnh (ngày)	100.000
96		Lưu xác tủ lạnh (giờ)	30.000
97		Tiêm trong da, dưới da, bắp thịt	3.000
98		Tiêm TM	4.000
99		Truyền TM	10.000
		Phần G: Khung giường dịch vụ theo yêu cầu	
		Giường loại 1 (có máy lạnh): 02 giường/phòng	
100		Bệnh viện hạng II	250.000
101		Bệnh viện hạng III	200.000
		Giường loại 1 (có máy lạnh): 03 giường/phòng	
102		Bệnh viện hạng II	220.000
103		Bệnh viện hạng III	170.000
		Giường loại 2 (không có máy lạnh): 02 giường/phòng	
104		Bệnh viện hạng II	220.000
105		Bệnh viện hạng III	170.000
		Giường loại 2 (không có máy lạnh): 03 giường/phòng	
106		Bệnh viện hạng II	200.000
107		Bệnh viện hạng III	150.000

Ghi chú: Dịch vụ phòng tự chọn: Tính từ bệnh nhân vào đến lúc bệnh nhân ra, 01 ngày tính đủ 24 giờ, nếu lẻ giờ thì ≤ 6 giờ tính $\frac{1}{2}$ ngày, > 6 giờ tính đủ 1 ngày.